



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 01 năm 2025
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam

Laboratory: Eurofins Consumer Product Testing Vietnam Company Limited

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Eurofins Product Testing Lux Holding S.A.R.L

Organization: Eurofins Product Testing Lux Holding S.A.R.L

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Cơ

Field of testing: Chemical, Mechanical

Người quản lý: Nguyễn Quốc Tuấn (Henry Nguyen)

Laboratory manager: Nguyen Quoc Tuan (Henry Nguyen)

Số hiệu/ Code: VILAS 1096

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: Kể từ ngày /01/2025 đến ngày 18/12/2029

Địa chỉ/ Address: 1/4 đường Tân Thới Nhất 18, phường Tân Thới Nhất, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
1/4 Tan Thoi Nhat 18 St, Tan Thoi Nhat Ward, District 12, Ho Chi Minh city

Địa điểm/Location: 1/4 đường Tân Thới Nhất 18, phường Tân Thới Nhất, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
1/4 Tan Thoi Nhat 18 St, Tan Thoi Nhat Ward, District 12, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: +84 903946652

E-mail: Henry.nguyen@cpt.eurofinsasia.com Website: <https://www.eurofins.vn/en/consumer-product-testing/>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Dung dịch lỏng của bột màu và chất độn <i>Aqueous suspension of pigments and extenders</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	ISO 787-9:2019
2.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	AATCC 81:2022
3.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	ISO 3071:2020
4.		Xác định hàm lượng Formaldehyde (Formaldehyde tự do và thủy phân) Phương pháp chiết nước Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde (free and hydrolyzed formaldehyde) content Water extraction method UV-VIS method</i>	5 mg/kg	ISO 14184-1:2011 TCVN 7421-1:2013 JIS L1041:2011 - Part A & B
5.		Xác định hàm lượng các amin thơm phân hủy từ thuốc nhuộm Azo dyes (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines content derived from Azo colorants (Appendix 1) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/each compound	ISO 14362- 1 :2017 ISO 14362- 3 :2017
6.		Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 2) GC-MS method</i>	50 mg/kg/ Mỗi chất/each compound	ISO 14389:2022
7.		Xác định hàm lượng Benzyl alcohol và Benzyl benzoate Phương pháp GC-MS <i>Determination of Benzyl alcohol and Benzyl benzoate content GC-MS method</i>	Benzyl alcohol: 50 mg/kg Benzyl benzoate: 5 mg/kg	EUR-AN-SOP-030 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (Phụ lục 12) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes content (Appendix 12) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	DIN 54232:2010
9.		Xác định hàm lượng Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) và Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) and Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) content LC-MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18254-1:2016
10.		Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC-MS <i>Determination of Quinoline content LC-MS method</i>	5 mg/kg	DIN 54231:2022
11.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm phân tán và thuốc nhuộm gây ung thư (Phụ lục 3) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Disperse dyes and Carcinogenic dyes content (Appendix 3) LC-MS method</i>	4,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	DIN 54231:2022
12.		Xác định hàm lượng chất chống cháy gốc phosphorus (Phụ lục 4) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Phosphorus flame retardants content (Appendix 4) LC-MS method</i>	2,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17881-2:2016
13.		Xác định hàm lượng ortho- Phenylphenol (OPP) và Triclosan Phương pháp GC-MS <i>Determination of extractable of ortho- Phenylphenol (OPP) and Triclosan content GC-MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-065 (2024) (Ref. § 64 LFGB, B82.02.8-2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng Organotin (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content (Appendix 5) GC-MS method</i>	0,02 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 22744-1:2020
15.		Xác định hàm lượng Chlorophenols (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content (Appendix 10) GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	BS EN 17134- 2:2023
16.		Xác định hàm lượng Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS)/ Fluorine hữu cơ (Phụ lục 31 A) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)/ Organic Fluorine content (Appendix 31A) LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 31A <i>Appendix 31A</i>	EUR-AN-SOP-050 (2024) (Ref. BS EN 17681-1:2022)
17.		Xác định hàm lượng Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)/ Fluorine hữu cơ (Phụ lục 31B) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)/ Organic Fluorine content (Appendix 31B) GC-MS method</i>	0,025 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-091 (2024) (Ref. BS EN 17681-2:2022)
18.		Xác định hàm lượng Glycols (Phụ lục 6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glycols (Appendix 6) content GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-059 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) thôi nhiễm với dung dịch mồ hôi giả Phương pháp ICP-MS <i>Determination of extractable heavy metals (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) with acidic artificial perspiration solution ICP-MS method</i>	Cr: 0,005 mg/kg Pb, Cd, As, Sn, Co, Hg: 0,02 mg/kg Sb, Se, Al, Sr, Mn, Ba, B, Ni, Cu, Zn: 2,5 mg/kg	EN 16711-2:2015 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> ISO 17294-2:2023 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>
20.		Xác định hàm lượng Cr (VI) thôi nhiễm với dung dịch mồ hôi giả Phương pháp UV-VIS <i>Determination of extractable Cr (VI) with acidic artificial perspiration solution UV-VIS method</i>	0,5 mg/kg	EUR-AN-SOP-039 (2024) (Ref. EN 16711-2:2015: Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> và/and ISO 17075-1:2017: Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)
21.		Xác định hàm lượng các chất bảo quản (Phụ lục 8) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Preservatives agent content (Appendix 8) LC-MS method</i>	3 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-042 (2024) (Ref. ISO 13365-1:2020)
22.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm Navy blue Phương pháp LC-MS <i>Determination of Navy Blue colorant content LC-MS method</i>	1,0 mg/kg	DIN 54231:2022
23.		Xác định hàm lượng chất chống cháy gốc Brom (Phụ lục 13) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Brominated flame retardants content (Appendix 13) GC-MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	ISO 17881-1:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	2,0 mg/kg	ISO 17075-1:2017
25.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Formaldehyde content LC-DAD method</i>	10 mg/kg	ISO 17226-1:2021
26.		Xác định hàm lượng các amin thơm phân hủy từ thuốc nhuộm Azo dyes (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines content derived from Azo colorants (Appendix 1) GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17234-1:2020 ISO 17234-2:2011
27.		Xác định hàm lượng Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol B (BPB), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol S (BPS) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol B (BPB), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol S (BPS) content LC-MS/MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-050 (Ref. ISO 11936- 2023)
28.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	ISO 4045:2018
29.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-2:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng Short-chain Chlorinated paraffins, SCCP (C10-13) và Medium-chain Chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Short-chain Chlorinated paraffins, SCCP (C10-13) and Medium-chain Chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18219:2021
31.		Xác định hàm lượng Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) và Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) and Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18218-1:2023
32.		Xác định hàm lượng Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS)/ Fluorine hữu cơ (Phụ lục 31 A) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)/ Organic Fluorine content (Phụ lục 31 A)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 31A <i>Appendix 31A</i>	ISO 23702-1:2023
33.		Xác định hàm lượng Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS)/ Fluorine hữu cơ (Phụ lục 31B) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)/ Organic Fluorine content (Appendix 31B) GC-MS method</i>	Phụ lục 31B <i>Appendix 31B</i>	EUR-AN-SOP-091 (2024) (Ref. ISO 23702-1:2023)
34.		Xác định hàm lượng Chlorophenols (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content (Appendix 10)</i> <i>GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-031 (Ref. BS EN 17134-2:2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) thôi nhiễm với dung dịch mồ hôi giả Phương pháp ICP-MS <i>Determination of extractable heavy metals (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) with acidic artificial perspiration solution ICP-MS method</i>	Cr: 0,005 mg/kg Pb, Cd, As, Sn, Co, Hg: 0,02 mg/kg Sb, Se, Al, Sr, Mn, Ba, B, Ni, Cu, Zn: 2,5 mg/kg	ISO 17072-1:2019 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> ISO 17294-2:2023 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>
36.		Xác định hàm lượng các chất bảo quản (Phụ lục 8) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Preservatives agent content (Appendix 8) LC-MS method</i>	3,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 13365-1:2020
37.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm Navy blue Phương pháp LC-MS <i>Determination of Navy Blue colorant content LC-MS method</i>	1,0 mg/kg	EUR-AN-SOP-054 (2024) (Ref. DIN 54231:2022)
38.	Lớp phủ bề mặt <i>Surface coatings</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1003-09.1 (2011)
39.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp HD-XRF <i>Determination of Lead (Pb) content HD-XRF method</i>	30 mg/kg	EUR-AN-SOP-003 (2024) (Ref. CPSC-CH-E1003-09.1 (2011))
40.	Nhựa <i>Plastic</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3 (2012)
41.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp HD-XRF <i>Determination of Lead (Pb) content HD-XRF method</i>	25 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3 (2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Nhựa Plastic	Xác định hàm lượng Cadmium (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	1 mg/kg	EUR-AN-SOP-011 (2024) (Ref. EN 1122:2001 Method B)
43.		Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) (Phụ lục 14) Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of volatile organic compounds (VOC) content (Appendix 14) HS-GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-049 (2024)
44.		Xác định hàm lượng Butylated hydroxytoluene (BHT) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Butylated hydroxytoluene (BHT) content GC-MS method</i>	2,5 mg/kg	EUR-AN-SOP-056 (2024) (Ref: ASTM D4275-17)
45.		Xác định hàm lượng Siloxanes (D4, D5, D6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Siloxanes (D4, D5, D6) content GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-058 (2024)
46.		Xác định hàm lượng chất hấp thụ/ chất ổn định UV (Phụ lục 19) Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers/ Stabilizers (Appendix 19) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-057 (2024)
47.	Trang sức bằng kim loại, kim loại trong đồ dùng trẻ em	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3 (2012)
48.	Children's metal jewelry, Children's metal products	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp HD-XRF <i>Determination of Lead (Pb) content HD-XRF method</i>	25 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3 (2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Sơn phủ bề mặt, nhựa, kim loại <i>Surface coating, plastic, metal</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp HD-XRF <i>Determination of Lead (Pb) content HD-XRF method</i>	30 mg/kg	ASTM F2853-10 (2015)
50.	Sơn phủ bề mặt và vật liệu làm đồ chơi trẻ em <i>Surface coating of toys and toys materials</i>	Xác định hàm lượng As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se, Ni thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of soluble As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se, Ni content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	ASTM F963:2023* section 4.3.5.1(1), 4.3.5.1(2), 4.3.5.2 and 8.3 ISO 8124-3:2020 TCVN 6238-3:2011 Phương pháp chiết/Extraction method ISO 17294-2:2023 Phương pháp phân tích/Analysis method
51.	Sơn phủ bề mặt và vật liệu làm đồ chơi trẻ em <i>Surface coating of toys and toys materials</i>	Xác định hàm lượng Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se, Cr thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of migration Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se, Cr content ICP-MS method</i>	Cr: 0,005 mg/kg Pb, Cd, As, Sn, Co, Hg: 0,02 mg/kg Sb, Se, Al, Sr, Mn, Ba, B, Ni, Cu, Zn: 2,5 mg/kg	EN 71-3:2019 +A1 :2021
52.	Sơn phủ bề mặt <i>Surface coating</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm As, Ba, Cd, Sb, Se Phương pháp ICP-MS <i>Determination of migratable As, Ba, Cd, Sb, Se ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	CHPA-Book 5– Method C08.1 (2022) Phương pháp chiết/Extraction method ISO 17294-2:2023 Phương pháp phân tích/Analysis method
53.	Nhựa, sơn phủ bề mặt <i>Plastic, surface coating</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 7A) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 7A) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/each compound	CPSC-CH-C1001- 09.4 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Nhựa, sơn phủ bề mặt <i>Plastic, surface coating</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 7B) Phương pháp GC-MS và LC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 7B) GC-MS and LC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-028 (2024) (Ref. CPSC-CH-C1001-09.4; ISO 14389:2014)
55.		Xác định hàm lượng Alkylphenols (Phụ lục 9) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Alkylphenols content (Appendix 9) GC-MS method</i>	3,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-034 (2024) (Ref. ISO 18857-2:2012)
56.	Vật liệu kim loại tiếp xúc da <i>Metal materials contact with the skin</i>	Định tính Nickel thôi nhiễm Phương pháp thử vết màu <i>Qualitative of Nickel release Spot test method</i>		PD CEN/TR 12471:2022
57.		Xác định hàm lượng Nickel thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel release ICP-MS method</i>	0,1 µg/cm ² /week	BS EN 12472:2020 & BS EN 1811:2023
58.	Nhựa, sơn phủ, kim loại, vải, da <i>Plastic, coating, metal, textile, leather</i>	Xác định hàm lượng kim loại Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total metals content ICP-MS method</i>	Phụ lục 32 <i>Appendix 32</i>	EUR-AN-SOP-035 (2024)
59.	Vật liệu đóng gói (nhựa) <i>Packaging material (plastic)</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb, Cr, Hg Phương pháp HD-XRF <i>Determination of Cd, Pb, Cr, Hg HD-XRF method</i>	25 mg/kg	EUR-AN-SOP-004 (2024) (Ref. IEC 62321-3-1:2013)
60.	Vật liệu nhựa, kim loại trong sản phẩm điện tử <i>Plastics, metal materials in electronic products</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố RoHS (Cd, Pb, Cr, Hg, Br) Phương pháp HD-XRF <i>Determination of RoHS elements (Cd, Pb, Cr, Hg, Br) HD-XRF method</i>	Cd, Pb, Cr, Hg: 25 mg/kg Br: 200 mg/kg	IEC 62321-3-1:2013
61.		Xác định hàm lượng Cd, Cr, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cd, Cr, Pb, Hg content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	IEC 62321-5:2013 (Cd, Cr, Pb) IEC 62321 -4:2013/ AMD1:2017 (Hg)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Vật liệu nhựa, kim loại trong sản phẩm điện tử <i>Plastics, metal materials in electronic products</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	20 mg/kg	IEC 62321-7-2:2017
63.	Nhựa và cao su <i>Plastic and rubber</i>	Xác định hàm lượng chất Hydrocarbon đa nhân thơm (PAHs) (Phụ lục 11) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 11) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ZEK 01.4-08:2011 AfPS GS 2019:01 PAK
64.	Nhựa, vải, Sơn phủ <i>Plastic, textile, Coating</i>	Xác định hàm lượng Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol B (BPB), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol S (BPS) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol B (BPB), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol S (BPS)content LC-MS/MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-038 (2024)
65.	Nhựa, da, sơn phủ trong sản phẩm giày <i>Plastic, leather, coating in footwear materials</i>	Xác định hàm lượng Organotin (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content (Appendix 5) GC-MS method</i>	0,02 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CEN ISO/TS 16179:2012
66.	Sản phẩm dệt may, da, giấy, cao su, chất dẻo <i>Textile, leather, paper, rubber, latex, plastic</i>	Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFU) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylfumarate (DMFU) content GC-MS method</i>	0,1 mg/kg	EUR-AN-SOP-038 (2024) (Ref. ISO 16186:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Sản phẩm dệt may, da, giấy, cao su, chất dẻo <i>Textile, leather, paper, rubber, latex, plastic</i>	Xác định hàm lượng N,N- Dimethylformamide (DMFA) Phương pháp GC-MS <i>Determination of N,N- Dimethylformamide (DMFA) content GC-MS method</i>	20 mg/kg	ISO TS 16189:2021 TCVN 10945:2015
68.		Xác định hàm lượng Dimethylacetamide (DMAc) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylacetamide (DMAc) content GC-MS method</i>	20 mg/kg	EUR-AN-SOP-036 (2024) (Ref. ISO TS 16189:2021)
69.	Ethylene-Vinyl Acetate Copolymer (EVA), nhựa <i>Ethylene-Vinyl Acetate Copolymer (EVA), plastic</i>	Xác định hàm lượng Acetophenone và 2-Phenyl-2-propanol Phương pháp GC-MS <i>Determination of Acetophenone and 2-phenyl-2-propanol content GC-MS method</i>	1,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-019 (2024)
70.		Xác định hàm lượng Styrene Phương pháp GC-MS <i>Determination of Styrene content GC-MS method</i>	1,0 mg/kg	EUR-AN-SOP-016 (2024)
71.	Găng tay, da <i>Gloves, leather</i>	Xác định hàm lượng N, N- Dimethylformamide (DMFA) Phương pháp GC-MS <i>Determination of N, N- Dimethylformamide (DMFA) content GC-MS method</i>	20 mg/kg	DIN EN 16778:2016
72.	Vật liệu kim loại trong sản phẩm điện tử <i>Metal materials in electronic products</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	0,1 µg/cm ²	IEC 62321-7-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
73.	Linh kiện điện tử <i>Electronic products</i>	Xác định hàm lượng Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs) (Phụ lục 13) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs) content (Appendix 13) GC-MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	EUR-AN-SOP-092 (2024) (Ref: IEC 62321 Ed.1 2013)
74.	Sản phẩm vải, da và nhựa trong đồ chơi trẻ em <i>Fabric products, leather and plastic in toys for children</i>	Xác định hàm lượng chất hóa dẻo (không bao gồm chất hóa dẻo phthalates) (Phụ lục 18) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Plasticisers (excluding phthalate plasticisers) content (Appendix 18) GC-MS method</i>	0,01 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN 71-9 (2I):2005 Nền mẫu/ <i>Matrix</i> EN 71-10:2005 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> EN 71-11:2005 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>
75.	Da và nhựa <i>Leather and plastic</i>	Xác định hàm lượng chất chống cháy gốc Brom (Phụ lục 13) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Brominated flame retardants content (Appendix 13) GC-MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	EUR-AN-SOP-051 (2024)
76.	Nhựa, vật liệu đóng gói và các vật liệu phủ bề mặt	Xác định hàm lượng Perfluorinated và polyfluorinated substances (PFAS)/ Fluorine hữu cơ (Phụ lục 31A) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)/ Organic Fluorine content (Appendix 31A) LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 31A <i>Appendix 31A</i>	EUR-AN-SOP-050 (2024) (Ref. BS EN 17681-1:2022)
77.	Polymer, packaging and coated materials	Xác định hàm lượng các hợp chất Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS)/ Fluorine hữu cơ (Phụ lục 31B) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)/ Organic Fluorine content (Appendix 31B) GC-MS method</i>	0,025 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-091 (2024) (Ref. BS EN 17681-2:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
78.	Vải, da, giấy <i>Fabric, leather, paper</i>	Xác định hàm lượng chất bảo vệ thực vật (Permethrin) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Pesticide (Permethrin) content GC-MS method</i>	50 mg/kg	EUR-AN-SOP-061 (2024)
79.	Vải trong đồ chơi trẻ em <i>Fabric in toys for childrens</i>	Xác định hàm lượng chất tạo màu (Phụ lục 25) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Colourants content (Appendix 25) LC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN 71-9 (2B):2005 Nền mẫu/ <i>Matrix</i> EN 71-10:2005 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> EN 71-11:2005 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>
80.		Xác định hàm lượng amine thơm sơ cấp (Phụ lục 26) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Primary aromatic amines content (Appendix 26) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN 71-9 (2C):2005 Nền mẫu/ <i>Matrix</i> EN 71-10:2005 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> EN 71-11:2005 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>
81.	Nước thải, bùn <i>Wastewater, sludge</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenols (Phụ lục 9) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Alkylphenols content (Appendix 9) GC-MS method</i>	Nước thải / <i>wastewater:</i> 5,0 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/ <i>sludge:</i> 0,4 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-072 (2024)
82.		Xác định hàm lượng Alkylphenol ethoxylates (OPEOs và NPEOs) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenolethoxylates (OPEO and NPEOs) content LC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 5,0 µg/L Bùn/ <i>sludge:</i> 0,4 mg/kg	EUR-AN-SOP-071 (2023) (Ref. ISO 18857-2:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
83.	Nước thải, bùn Wastewater, sludge	Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (Phụ lục 12) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (Appendix 12) GC-MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 0,2 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-073 (2024) (Ref. US EPA 8260D:2018, US EPA 8270E:2018)
84.		Xác định hàm lượng Chlorophenols (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content (Appendix 10) GC-MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 0,5 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-074 (2024) (Ref. BS EN 12673:1999)
85.		Xác định hàm lượng các amin thơm trong thuốc nhuộm Azo dyes (Phụ lục 1) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of certain aromatic amines content in Azo dyes (Appendix 1) LC-MS/MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 0,1 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-075 (2024) (Ref. US EPA 8270E:2018, ISO 14326-1:2017)
86.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm gây dị ứng và thuốc nhuộm gây ung thư (Phụ lục 20) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alergeneous and Carcinogenic content (Appendix 20) LC-MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 50 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 2,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-076 (2022)
87.		Xác định hàm lượng các thuốc nhuộm phân tán (Phụ lục 21) Phương pháp LC-MS <i>Determination of disperse dyes content (Appendix 21) LC-MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 50 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 2,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-077 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
88.	Nước thải, bùn Wastewater, sludge	Xác định hàm lượng chất chống cháy (Phụ lục 22 a&b) Phương pháp GC-MS và LC-MS <i>Determination of Flame retardants content (Appendix 22 a&b) GC-MS and LC-MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 5 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 1,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-078 (2022) (Ref. ISO 22032:2006, US EPA 8270E:2018, US EPA 8321B:1998)
89.		Xác định hàm lượng Glycols (Phụ lục 6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glycols content (Appendix 6) GC-MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 50 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-079 (2024) (Ref. US EPA 8270E:2018)
90.		Xác định hàm lượng dung môi Halogen (Phụ lục 23) Phương pháp GC-MS hoặc HS-GC-MS <i>Determination of Halogenated solvents content (Appendix 23) GC-MS or HS-GC-MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 1,0 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 2,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-080 (2024) (Ref. US EPA 8260D:2018)
91.		Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (Phụ lục 28) Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of Volatile Organic compounds (VOCs) content (Appendix 28) HS-GC-MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 1,0 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 2,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-085 (2024) (Ref. ISO 11423-1:1997, ISO 20595:2018)
92.		Xác định hàm lượng Organotin (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content (Appendix 5) GC-MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 0,01 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-081 (2024) (Ref. ISO 17353:2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
93.	Nước thải, bùn Wastewater, sludge	Xác định hàm lượng chất Hydrocarbon đa nhân thơm (PAHs) (Phụ lục 11) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 11) GC-MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 1,0 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-082 (2024) (Ref. US EPA 8270E:2018)
94.		Xác định hàm lượng chất Perfluorinated and Polyfluorinated (PFAS) (Phụ lục 24) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS) content (Appendix 24) LC-MS/MS method</i>	Nước thải/ wastewater: 0,01 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-083 (2024) (Ref. US EPA 537:2020)
95.		Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 27) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 27) GC-MS method</i>	Nước thải / wastewater: 10 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 2,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-084 (2024) (Ref. US EPA 8270E:2018, ISO 18856:2004)
96.	Bùn Sludge	Xác định hàm lượng kim loại (Phụ lục 34) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metals content (Appendix 34) ICP-MS method</i>	Phụ lục 34 <i>Appendix 34</i>	EPA 3051A:2007 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> EPA 6020B:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>
97.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	2,0 mg/kg	EPA 7196A:1992 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> EPA 3060A:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
98.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng các chất kháng khuẩn, diệt khuẩn ortho-Phenylphenol (OPP), Triclosane và Permethrine Phương pháp GC-MS <i>Determination of Anti-microbials, biocides ortho-Phenylphenol (OPP), Triclosane and Permethrine content GC-MS method</i>	10 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-093 (2022) (Ref. BS EN 12673:1999, ISO 14154:2005)
99.		Xác định hàm lượng kim loại (Phụ lục 33) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metals content (Appendix 33) ICP-MS method</i>	Phụ lục 33 <i>Appendix 33</i>	ISO 15587-1:2002 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> ISO 17294-2:2023 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>
100.		Xác định hàm lượng Short-chain chlorinated parafins, SCCP (C10-13) và Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Short-chain chlorinated parafins, SCCP (C10-13) and Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content LC-MS/MS method</i>	100 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-094 (2022) (Ref. ISO 18219-2:2021, US EPA 3510:1996)
101.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	5,0 µg/L	ISO 18412:2006
102.		Xác định hàm lượng N, N-Dimethyl formamide (DMFA) Phương pháp GC-MS <i>Determination of lượng N,N-Dimethyl formamide(DMFA) content GC-MS method</i>	500 µg/L	EUR-AN-SOP-095 (2022) (Ref. US EPA 8015:2003, US EPA 8270E:2018)
103.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm Navy Blue Phương pháp LC-MS <i>Determination of Navy Blue Colourant content LC-MS method</i>	50 µg/L	EUR-AN-SOP-096 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
104.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC-MS <i>Determination of Quinoline content LC-MS method</i>	50 µg/L	EUR-AN-SOP-123 (2024)
105.		Xác định hàm lượng Bisphenol A, Thiorea Phương pháp LC-MS <i>Determination of Bisphenol A, Thiorea content LC-MS method</i>	Thiourea: 50 µg/L Bispheno1 A: 10 µg/L	EUR-AN-SOP-097 (2022)
106.		Xác định hàm lượng chất hấp thụ/ chất ổn định UV (Phụ lục 19) Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers/ Stabilizers content (Appendix 19) GC-MS method</i>	100 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-098 (2022) (Ref. ISO 22032:2006, US EPA 8321B:1996, US EPA 8270:2018)
107.		Xác định hàm lượng Aminoethylethanolamine (AEEA) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Aminoethylethanolamine (AEEA) content LC-DAD method</i>	0,5 mg/L	EUR-AN-SOP-119 (2022)
108.	Hóa chất dạng rắn và lỏng (dye, glycol) cho lĩnh vực dệt may, giày da Chemicals solid, liquid (dye, glycol) for the textile, leather field	Xác định hàm lượng Alkylphenol (Phụ lục 9), Alkylphenol Ethoxylates (NPEOs và OPEOs) Phương pháp GC-MS và LC-MS <i>Determination of Alkylphenol (Apemdix 9), Alkylphenol Ethoxylates (NPEOs and OPEOs) content GC-MS and LC-MS method</i>	50 mg/kg	EUR-AN-SOP-099 (2022) (Ref. ISO 18254-1 2016, ISO 21084:2019)
109.		Xác định hàm lượng Organotin (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content (Appendix 5) GC-MS method</i>	1,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-100 (2022) (Ref. ISO/TS 16179:2012, EN ISO 22744-1:2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
110.	Hóa chất dạng rắn và lỏng (dye, glycol) cho lĩnh vực dệt may, giày da <i>Chemicals solid, liquid (dye, glycol) for the textile, leather field</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm trong thuốc nhuộm Azo (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain Aromatic amines content in Azo dyes (Appendix 1)</i> <i>GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-101 (2024) (Ref. ISO 14362- 1:2017, ISO 14362-3 :2017)
111.		Xác định hàm lượng chất chống cháy (Phụ lục 22 a) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Flame retardants content (Appendix 22 a)</i> <i>LC-MS method</i>	15 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-102a (2024) (Ref. ISO 17881- 2:2016)
112.		Xác định hàm lượng chất chống cháy (Phụ lục 22 b) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Flame retardants content (Appendix 22 b)</i> <i>GC-MS method</i>	15 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-102b (2024) (Ref. ISO 17881- 1:2016)
113.		Xác định hàm lượng Glycols (Phụ lục 6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glycols content (Appendix 6)</i> <i>GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-103 (2022)
114.		Xác định hàm lượng dung môi Halogen và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (Phụ lục 29) Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of Halogenated solvents and Volatile Organic compounds (VOCs) content (Appendix 29)</i> <i>HS-GC-MS method</i>	3,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-104 (2024)
115.		Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluene (Phụ lục 12) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluene content (Appendix 12)</i> <i>GC-MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-105 (2022) (Ref. EN 17137: 2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
116.	Hóa chất dạng rắn và lỏng (dye, glycol) cho lĩnh vực dệt may, giày da <i>Chemicals solid, liquid (dye, glycol) for the textile, leather field</i>	Xác định hàm lượng Short-chain chlorinated paraffins, SCCP (C10- 13) và Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Short-chain chlorinated paraffins, SCCP(C10- 13) and Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content LC-MS/MS method</i>	100 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-106 (2022) (Ref. ISO 22818: 2021)
117.		Xác định hàm lượng chất Hydrocarbon đa nhân thơm (PAHs) (Phụ lục 11) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 11) GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-107 (2022) (Ref. AfPS GS 2019)
118.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm phân tán và thuốc nhuộm gây ung thư (Phụ lục 30) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Disperse dyes and Carcinogenic dyes content (Appendix 30) LC-MS method</i>	25 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-108 (2024) (Ref. DIN 54231: 2022)
119.		Xác định hàm lượng Thiourea và Bisphenol A Phương pháp LC-DAD và LC-MS <i>Determination of Thiourea and Bisphenol A content LC-DAD and LC-MS method</i>	Thiourea: 50 mg/kg Bispheno1 A: 15 mg/kg	EUR-AN-SOP-109 (2022)
120.		Xác định hàm lượng Chlorophenols (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content (Appendix 10) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-110 (2022) Ref. BS EN 17134- 2:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
121.	Hóa chất dạng rắn và lỏng (dye, glycol) cho lĩnh vực dệt may, giày da <i>Chemicals solid, liquid (dye, glycol) for the textile, leather field</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Perfluorinated and Polyfluorinated (PFAS) (Phụ lục 31C) Phương pháp LC-MS/MS và GC- MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS) (Appendix 31C) LC-MS/MS and GC-MS method</i>	Phụ lục 31C <i>Appendix 31C</i>	EUR-AN-SOP-111 (2022)
122.		Xác định hàm lượng các chất kháng khuẩn, diệt khuẩn ortho- Phenylphenol (OPP), Triclosane và Permethrine Phương pháp GC-MS <i>Determination of Anti-microbials, biocides ortho- Phenylphenol (OPP), Triclosane and Permethrine content GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-112 (2022)
123.		Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC-MS <i>Determination of Quinoline content LC-MS method</i>	5 mg/kg	EUR-AN-SOP-113 (2022) (Ref. DIN 54231: 2022)
124.		Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 27) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 27) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-114 (2022) (Ref. ISO 14389:2022)
125.		Xác định hàm lượng chất hấp thụ/ chất ổn định UV (Phụ lục 19) Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers/ Stabilizers (Appendix 19) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-115 (2022)
126.		Xác định hàm lượng Aminoethylethanolamine (AEEA) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Aminoethylethanolamine (AEEA) content LC-DAD method</i>	50 mg/kg	EUR-AN-SOP-118 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
127.	Hóa chất dạng rắn và lỏng (dye, glycol) cho lĩnh vực dệt may, giày da <i>Chemicals solid, liquid (dye, glycol) for the textile, leather field</i>	Xác định hàm lượng Siloxanes (D4, D5, D6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Siloxanes (D4, D5, D6) content GC-MS method</i>	100 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-121 (2024)
128.		Xác định hàm lượng Diazene-1,2- dicarboxamide [C, C-azodi (formamide)] (ADCA) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Diazene-1,2-dicarboxamide [C, C- azodi (formamide)] content (ADCA) LC-DAD method</i>	100 mg/kg	EUR-AN-SOP-120 (2024)
129.		Xác định hàm lượng Aniline tự do Phương pháp GC-MS <i>Determination of Free Aniline content GC-MS method</i>	100 mg/kg	EUR-AN-SOP-122 (2024) (Ref: ISO 14362- 1:2017 without cleavage)
130.		Xác định hàm lượng Pb, Sn, Ni, Co, Sb, As, Cd, Cr, Ba, Ag, Cu, Hg, B Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Sn, Ni, Co, Sb, As, Cd, Cr, Ba, Ag, Cu, Hg, B content ICP-MS method</i>	Pb, Sn, Ni, Co, Sb, As, Cd, Cr, B: 10 mg/kg Ba, Ag, Cu, Zn: 20 mg/kg Hg: 1,0 mg/kg	EUR-AN-SOP-116 (2024)
131.	Vật liệu và vật phẩm tiếp xúc trực tiếp thực phẩm (Nhựa và lớp phủ) <i>Material and articles in direct contact with foods (Resinous and Polymeric coating)</i>	Xác định tổng hàm lượng chất chiết hòa tan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total extractives Gravity method</i>	0,2 mg/in ²	EUR-FCM-SOP-005 (2024) (Ref. US FDA 21 CFR 175.300)
132.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa polyethylene (PE), and polypropylene (PP) tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Polyethylene (PE), and polypropylene (PP) materials and articles in direct contact with foods</i>	Xác định tỉ phần hòa tan tối đa trong n-Hexane và Xylene Phương pháp trọng lượng <i>Determination of maximum extractable fraction in n-Hexane and Xylene Gravity method</i>	0,5 %	EUR-FCM-SOP-005 (2024) (Ref.: US FDA 21 CFR 177.1520)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
133.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa polycarbonate (PC) tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Polycarbonate (PC) materials and articles in direct contact with foods</i>	Xác định tổng hàm lượng chất chiết hòa tan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total extractives Gravity method</i>	0,05 %	EUR-FCM-SOP-005 (2024) (Ref. US FDA 21 CFR 177.1580)
134.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa polyethylene terephthalate (PET) tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Polyethylene terephthalate (PET) materials and articles in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng chất chiết hòa tan trong Chloroform Phương pháp trọng lượng <i>Determination of net chloroform soluble extractives Gravity method</i>	0,2 mg/in ²	EUR-FCM-SOP-005 (2024) (Ref. US FDA 21 CFR 177.1630)
135.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Plastic materials and articles in direct contact with foods</i>	Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm trong các dung dịch mô phỏng thực phẩm (A, B, C, D1, 95% Ethanol và Isooctane) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Overall migration content in aqueous food simulants (A, B, C, D1, 95% Ethanol and Isooctane) Gravity method</i>	2,5 mg/dm ²	EUR-FCM-SOP-001 (2024) (Ref. BS EN-1186- 1:2002 BS EN-1186-3:2022)
136.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm Phthalates trong vật liệu trong 95% Ethanol và Isooctane (Phụ lục 15) Phương pháp LC-MS <i>Determination of specific migration phthalates in materials trong 95% Ethanol and Isooctane (Appendix 15) LC-MS Method</i>	Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	EUR-FCM-SOP-002 (2024) (Ref. BS EN 13130- 1:2004)
137.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm Formaldehyde trong 3% Acetic acid và 95% Ethanol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of specific migration Formaldehyde in 3% Acetic acid and 95% Ethanol UV-VIS Method</i>	1,5 mg/kg	EUR-FCM-SOP-003 (2024) (Ref. BS EN 13130- 1:2004 & BS EN 13130- 23:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
138.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp thực phẩm	Xác định hàm lượng thôi nhiễm kim loại trong 3% Acetic Acid (Phụ lục 16) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of specific migration of heavy metal in 3% Acetic Acid (Appendix 16)</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	EUR-FCM-SOP-004 (2024) (Ref. BS EN 13130-1:2004)
139.	Plastic materials and articles in direct contact with foods	Xác định hàm lượng thôi nhiễm Bisphenol A (BPA) trong 95% Ethanol và Isooctane Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of specific migration Bisphenol A (BPA) in materials in 95% Ethanol and Isooctane</i> <i>LC-MS/MS Method</i>	0,02 mg/kg	EUR-FCM-SOP-006 (2024) * (Ref. BS EN 13130-1:2004 & BS EN 13130-13:2005)
140.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp thực phẩm Plastic materials and articles in direct contact with foods	Xác định hàm lượng thôi nhiễm amine thơm sơ cấp (PAAs) trong 3% Acetic acid (Phụ lục 17) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of specific migration Primary Aromatic Amines (PAAs) in 3% Acetic acid (Appendix 17)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	EUR-FCM-SOP-007 (2024) (Ref.: BS EN 13130-1:2004)
141.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadmium (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) and Cadmium (Cd) content</i> <i>ICP-MS method</i>	5 mg/kg	QCVN 12-1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (1). a
142.		Xác định hàm lượng tổng thôi nhiễm kim loại nặng tính dưới dạng Chì (Pb) Phương pháp đo độ đục <i>Determination of migration heavy metal as Lead (Pb)</i> <i>Turbidity method</i>	1,0 mg/L	QCVN 12-1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (1). b (i)
143.		Xác định hàm lượng Kali permanganate (KMnO ₄) sử dụng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Potassium manganate (KMnO₄) consumption</i> <i>Titration method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12-1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (1). b (ii)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
144.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô trong Nước, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, và n-Heptan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of evaporation residue in Water, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, and n-Heptane content Gravity Method</i>	10 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section B-5
145.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phenol content UV-VIS method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2). a (i)
146.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadmium (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) and Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	5 mg/kg	QCVN 12- 2:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-3 (1). a (i)
147.		Xác định hàm lượng tổng thôi nhiễm kim loại nặng tính dưới dạng Chì (Pb) Phương pháp đo độ đục <i>Determination of migration heavy metal as Lead (Pb) Turbidity method</i>	1,0 mg/L	QCVN 12- 2:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-3 (1). b (iv)
148.		Xác định hàm lượng cặn khô trong Nước, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, Phương pháp trọng lượng <i>Determination of evaporation residue in Water, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, content Gravity Method</i>	10 mg/L	QCVN 12- 2:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section B-5
149.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phenol content UV-VIS method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12- 2:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-3 (1). b (i)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
150.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic containers in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô trong Nước, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, và n-Heptan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of evaporation residue in Water, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, and n-Heptane content</i> Gravity Method	10 mg/L	QCVN 12- 3:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section B-5
151.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phenol content UV-VIS method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12- 3:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-4 (2). b
152.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa polystyrene (PS) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polystyrene (PS) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định tổng hàm lượng các hợp chất bay hơi (Styrene, Toluene, Ethylbenzene, n-Propylbenzene) Phương pháp GC-MS <i>Determination total amount of volatile substances (Styrene, Toluene, Ethylbenzene, n- Propylbenzene)</i> GC-MS method	Toluene: 40 mg/kg Các chất còn lại/other: 20 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2. (2). e
153.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa polyethylene terephthalate (PET) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polyethylene terephthalate (PET) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Antimony (Sb) và Germani (Ge) thôi nhiễm trong Acetic acid 4% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of leachable Antimonium (Sb) and Germanium (Ge) in Acetic acid 4%</i> ICP-MS method	Sb: 0,05 mg/L Ge: 0,1 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2). g
154.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Nylon (PA) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Nylon (PA) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Caprolactam thôi nhiễm trong Ethanol 20% Phương pháp GC-MS <i>Specific migration of Caprolactam in Ethanol 20%</i> GC-MS method	5 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2. (2). i.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
155.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Polycarbonate (PC) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Polycarbonate (PC) resin implement, container and packaging in direct contact with foods	Xác định hàm lượng Diphenyl Carbonate Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Diphenyl Carbonate LC-DAD method</i>	40 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2). k.
156.		Xác định hàm lượng Bisphenol A (gồm phenol và <i>p</i> -tert-butyl phenol) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Bisphenol A (including phenol and p-tert-butyl phenol) LC-DAD method</i>	40 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2. (2). k.
157.		Xác định hàm lượng Bisphenol A (gồm phenol và <i>p</i> -tert-butyl phenol) thôi nhiễm Phương pháp LC-DAD <i>Specific migration of Bisphenol A (including phenol and p-tert-butyl phenol) LC-DAD method</i>	0,5 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2). k.
158.		Xác định hàm lượng Triethylamine và Tributylamine Phương pháp GC-MS <i>Determination of Triethylamine and Tributylamine GC-MS method</i>	0,2 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2. (2). k.
159.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Định tính 2- Mercaptoimidazoline Phương pháp GC-MS <i>Qualification of 2- Mercaptoimidazoline GC-MS method</i>	20 mg/kg (POD)	EUR-FCM-SOP-016 (Ref. QCVN 12- 2:2011/BYT and/và JETRO 2008 Part II, Section D-3 (1). a (iii))
160.	Ruber implements, container and packaging in direct contact with foods	Xác định hàm lượng Kẽm thôi nhiễm trong nước và dung dịch Acetic acid 4% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of leachable Zinc in water and Acetic acid 4% ICP-MS Method</i>	1,0 mg/L	QCVN 12- 2:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-3 (1). b (iii)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
161.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metalic containers in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Epichlorohydrine thôi nhiễm Phương pháp GC-MS <i>Specific migration of Epichlorohydrine GC-MS method</i>	0,1 mg/L	QCVN 12- 3:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-4 (2). e
162.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb) và Asen (As) thôi nhiễm trong nước và dung dịch Citric acid 0.5% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Leachable Cadmium (Cd), Lead (Pd) and Arsenic (As) in Water and Citric acid 0.5% solution ICP-MS method</i>	Pb: 0,4 mg/L Cd: 0,1 mg/L As: 0,2 mg/L	QCVN 12- 3:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-4 (2). a
163.	Dụng cụ bằng gốm và thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Ceramic ware and glass ware in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), và Cadimi (Cd) thôi nhiễm trong Acetic acid 4% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of leachable Lead (Pb) and Cadmium (Cd) in Acetic acid 4% ICP-MS method</i>	0,01 mg/L	Council Directive 84/500/EEC–Annex I (Phương pháp chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation method</i>) ISO 6486-1:2019 (Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)
164.	Bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), và Cadimi (Cd) thôi nhiễm trong Acetic acid 4% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of leachable Lead (Pb) and Cadmium (Cd) migration in Acetic acid 4% ICP-MS method</i>	0,01 mg/L	ISO 6486-1:2019 (lòng nông/ <i>flatware</i>) ISO 7086-1:2020 (lòng sâu/ <i>hollowware</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096****Phụ lục 1: Danh sách các chất amine thơm phân hủy từ thuốc nhuộm Azo*****Appendix 1: List of certain Aromatic amines derived from Azo colorants***

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.
1.	4-Aminobiphenyl / Biphenyl-4-ylamine / Xenylamine	92-67-1	13.	4,4'-Methylenedi-o-toluidine	838-88-0
2.	Benzidine	92-87-5	14.	p-Cresidine / 6-Methoxy-m-toluidine	120-71-8
3.	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	15.	4,4'-Methylene-bis-(2-chloro-aniline) / 2,2'-Dichloro-4,4'-methylene-dianiline	101-14-4
4.	2-Naphthylamine	91-59-8	16.	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
5.	o-Aminoazotoluene / 4-Amino-2',3-dimethylazobenzene / 4-o-Tolylazo-o-toluidine	97-56-3	17.	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
6.	2-Amino-4-nitrotoluene / 5-Nitro-o-toluidine	99-55-8	18.	o-Toluidine / 2-Aminotoluene	95-53-4
7.	4-Chloroaniline	106-47-8	19.	2,4-Toluylendiamine / 4-Methyl-m-phenylenediamine / 2,4-Diaminotoluene	95-80-7
8.	2,4-Diaminoanisole / 4-Methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4	20.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
9.	4,4'-Diaminodiphenylmethane / 4,4'-Methylenedianiline	101-77-9	21.	o-Anisidine / 2-Methoxyaniline	90-04-0
10.	3,3'-Dichlorobenzidine / 3,3'-Dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	91-94-1	22.	4-Aminoazobenzene	60-09-3
11.	3,3'-Dimethoxybenzidine / o-Dianisidine	119-90-4	23.	2,4-Xylidine	95-68-1
12.	3,3'-Dimethylbenzidine / 4,4'-Bi-o-toluidine	119-93-7	24.	2,6-Xylidine	87-62-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096****Phụ lục 2: Danh sách các chất Phthalates*****Appendix 2: List of Phthalates***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0	6.	Di -butyl phthalate (DBP)	84-74-2
2.	Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	7.	Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5
3.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	8.	Di-pentyl phthalate (DIPP)	131-18-0
4.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1	9.	Di-iso-heptyl phthalate (DIHP)	71888-89-6
5.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	10.	Di-methoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8

Phụ lục 3: Danh sách các chất thuốc nhuộm phân tán và thuốc nhuộm gây ung thư***Appendix 3: List of Disperse dyes and Carcinogenic dyes***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Disperse Blue 1	2475-45-8	21.	Acid Violet 49	1694-09-3
2.	Disperse Blue 3	2475-46-9	22.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
3.	Disperse Blue 7	3179-90-6	23.	Disperse Yellow 9	6373-73-5
4.	Disperse Blue 26	3860-63-7	24.	Disperse Yellow 23	6250-23-3
5.	Disperse Blue 35	12222-75-2 56524-77-7 56524-76-6	25.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
6.	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8	26.	Basic Red 9	569-61-9
7.	Disperse Blue 106	68516-81-4 12223-01-7	27.	Basic Violet 14	632-99-5
8.	Disperse Blue 124	15141-18-1 61951-51-7	28.	Basic Green 4	569-64-2
9.	Disperse Brown 1	23355-64-8	29.	Basic Violet 3	548-62-9
10.	Disperse Orange 1	2581-69-3	30.	Sum of (Basic Blue 26 & Solvent Blue 4)	2580-56-5 6786-83-0
11.	Disperse Orange 3	730-40-5	31.	Solvent Yellow 1	60-09-3
12.	Disperse Orange 11	82-28-0	32.	Solvent Yellow 2	60-11-7
13.	Disperse Orange 37	13301-61-6	33.	Solvent Yellow 3	97-56-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
14.	Disperse Orange 149	85136-74-9	34.	Acid Red 26	3761-53-3
15.	Disperse Red 1	2872-52-8	35.	Direct Black 38	1937-37-7
16.	Disperse Red 11	2872-48-2	36.	Direct Blue 6	2602-46-2
17.	Disperse Red 17	3179-89-3	37.	Direct Red 28	573-58-0
18.	Disperse Yellow 1	119-15-3	38.	Disperse Red 151	61968-47-6
19.	Disperse Yellow 64	10319-14-9	39.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
20.	Direct Brown 95	16071-86-6	40.	Disperse Yellow 56	54077-16-6

Phụ lục 4: Danh sách các chất chống cháy gốc Phosphorus*Appendix 4: List of Phosphorus flame retardants*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Triethylenephosphoramidate	545-55-1	8.	Tri-o-tolyl phosphate	78-30-8
2.	Trimethyl phosphate	512-56-1	9.	Trixylyl Phosphate	25155-23-1
3.	Tris(2-chloroethyl) phosphate	115-96-8	10.	Bis(2,3-dibromopropyl) Phosphate	5412-25-9
4.	Tris(2-chloro-1-(chloromethyl)ethyl) phosphate	13674-87-8	11.	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol	3296-90-0
5.	Triphenyl phosphate	115-86-6	12.	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	126-72-7
6.	Tri-m-tolyl phosphate	563-04-2	13.	Tetrabromobisphenol A	79-94-7
7.	Tri-p-tolyl phosphate	78-32-0	14.	Hexabromocyclododecane	3194-55-6

Phụ lục 5: Danh sách các chất Organotin*Appendix 5: List of Organotin compounds*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Monobutyltin trichloride (MBT)	1118-46-3	10.	Trimethyltin chloride (TMT)	1066-45-1
2.	Dibutyl tin dichloride (DBT)	683-18-1	11.	Trioctyl tin chloride (TOT)	2587-76-0
3.	Tributyl tin chloride (TBT)	1461-22-9	12.	Tripropyl tin chloride (TPrT)	2279-76-7
4.	Tetrabutyl tin (TeBT)	1461-25-2	13.	Diphenyltin dichloride (DPhT)	1135-99-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096**

5.	Monooctyl tin trichloride (MOT)	3091-25-6	14.	Monomethyltin trichloride (MMT)	993-16-8
6.	Dioctyl tin dichloride (DOT)	3542-36-7	15.	Phenyltin trichloride (PhT)	1124-19-2
7.	Tricyclohexyl tin chloride (TcyHT)	3091-32-5	16.	Dipropyltin dichloride (DPrT)	867-36-7
8.	Triphenyl tin chloride (TPhT)	639-58-7	17.	Tetraethyltin (TeET)	597-64-8
9.	Dimethyltin dichloride (DMT)	753-73-1	18.	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9

Phụ lục 6: Danh sách các chất Glycols*Appendix 6: List of Glycols*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Bis(2-methoxyethyl)-ether	111-96-6	5.	2-Methoxyethanol	109-86-4
2.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	6.	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6
3.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	7.	2-Methoxypropyl acetate	70657-70-4
4.	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	8.	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2

Phụ lục 7A: Danh sách các chất Phthalate*Appendix 7A: List of Phthalates*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5	5.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7
2.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	6.	Di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
3.	Di-iso-nonyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0	7.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1
4.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	-	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096****Phụ lục 7B: Danh sách các chất Phthalate*****Appendix 7B: List of Phthalates***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Demethyl phthalate (DMP)	131-11-3	13.	Di-n-hexyl phthalate (DNHP/ DHEXP)	84-75-3
2.	Diethy phthalate (DEP)	84-66-2	14.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-8 branched alkyl phthalate esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6
3.	Di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8	15.	Butyl octyl phthalate (BOP)	84-78-6
4.	Di-(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8	16.	n-Octyl n-decyl phthalate (ODP)	119-07-3
5.	Di-n-pentyl phthalate (DNPP/ DPENP)	131-18-0	17.	n-Pentyl-isopentyl phthalate (PIPP)	776297-69-9
6.	Di-cyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	18.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear (DIHP) (Định tính/ Screening only)	68515-50-4
7.	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	19.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl phthalate (DHNUP)	68515-42-4
8.	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4	20.	1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0
9.	Diundecyl phthalate (DUP)	3648-20-2	21.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2 benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and henyl octyl diesters with >0.3% of dihexyl phthlates	68515-51-5 68648-93-1
10.	Di-isopentyl phthalate (DIPP)	605-50-5	22.	Diallyl phthalate (DAP)	131-17-9
11.	Dibenzyl phthalate (DBzP)	523-31-9	23.	Di(2-ethylhexyl) tere- phthalate (DEHTP)	6422-86-2
12.	Diisohexyl phthalate	71850-09-4	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096****Phụ lục 8: Danh sách các chất bảo quản****Appendix 8: List of Preservatives agent**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	4-Chloro-3-methylphenol (PCMC)	59-50-7	4.	2-Octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)	26530-20-1
2.	2-Phenylphenol (OPP)	90-43-7	5.	Triclosan	3380-34-5
3.	2-(Thiocyanomethylthio)-benzothiazole (TCMTB)	21564-17-0	6.	Benzoisothiazol-3-one (BIZ)	2634-33-5

Phụ lục 9: Danh sách các chất Alkylphenols**Appendix 9: List of Alkylphenols**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	4-n-Octylphenol	1806-26-4	5.	4-n-Amylphenol	14938-35-3
2.	Nonylphenol	84852-15-3	6.	4-tert-Amylphenol	80-46-6
3.	4-n-Nonylphenol	104-40-5	7.	4-tert-Octylphenol	140-66-9
4.	4-Heptylphenol	1987-50-4	8.	4-tert-Butylphenol	98-54-4

Phụ lục 10: Danh sách các chất Chlorophenols**Appendix 10: List of Chlorophenols**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	10.	2-Chlorophenol (2-CP)	95-57-8
2.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (2,3,4,5-TeCP)	4901-51-3	11.	3-Chlorophenol (3-CP)	108-43-0
3.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TeCP)	58-90-2	12.	4-Chlorophenol (4-CP)	106-48-9
4.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (2,3,5,6-TeCP)	935-95-5	13.	2,3-Dichlorophenol (2,3-DCP)	576-24-9
5.	2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6-TCP)	88-06-2	14.	3,4-Dichlorophenol (3,4-DCP)	95-77-2
6.	2,3,5-Trichlorophenol (2,3,5-TCP)	933-78-8	15.	3,5-Dichlorophenol (3,5-DCP)	591-35-5
7.	2,3,6-Trichlorophenol (2,3,6-TCP)	933-75-5	16.	2,4-Dichlorophenol (2,4-DCP) 2,5-Dichlorophenol (2,5-DCP)	120-83-2 583-78-8
8.	3,4,5-Trichlorophenol (3,4,5-TCP)	609-19-8	17.	2,6-Dichlorophenol (2,6-DCP)	87-65-0
9.	2,3,4-Trichlorophenol (2,3,4-TCP)	15950-66-0	18.	2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5-TCP)	95-95-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

Phụ lục 11: Danh sách các chất Hydrocarbon đa nhân thơm (PAHs)**Appendix 11: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)**

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.
1.	Naphthalene	91-20-3	10.	Chrysene	218-01-9
2.	Acenaphthylene	208-96-8	11.	Benzo[a]pyrene	50-32-8
3.	Acenaphthene	83-32-9	12.	Benzo[e]pyrene	192-97-2
4.	Fluorene	86-73-7	13.	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	193-39-5
5.	Phenanthrene	85-01-8	14.	Dibenzo (a, h) anthracene	53-70-3
6.	Anthracene	120-12-7	15.	Benzo [g, h, i] perylene	191-24-2
7.	Fluoranthene	206-44-0	16.	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2
8.	Pyrene	129-00-0	17.	Benzo[j]fluoranthene	205-82-3
9.	Benzo[a]anthracene	56-55-3	18.	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9

Phụ lục 12: Danh sách các chất Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (COCs)**Appendix 12: List of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COCs)**

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.
1.	2-Chlorotoluene	95-49-8	19.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3
2.	3-Chlorotoluene	108-41-8	20.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
3.	4-Chlorotoluene	106-43-4	21.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2
4.	2,3-Dichlorotoluene* 3,4-Dichlorotoluene*	32768-54-0 95-75-0	22.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3
5.	2,4-Dichlorotoluene* 2,5-Dichlorotoluene*	95-73-8 19398-61-9	23.	Pentachlorobenzene	608-93-5
6.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	24.	Hexachlorobenzene	118-74-1
7.	2,3,6-Trichlorotoluene	077-46-5	25.	α -Chlorotoluene	100-44-7
8.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	26.	α,α -Dichlorotoluene	98-87-3
9.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2	27.	α,α,α -Trichlorotoluene	98-07-7
10.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	28.	$\alpha,\alpha,\alpha,4$ -Tetrachlorotoluene	5216-25-1
11.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1	29.	1,3,5-Trichloro-2-methylbenzene	23749-65-7
12.	2,3,4,5,6-Pentachlorotoluene	877-11-2	30.	1,2,3-Trichloro-5-methylbenzene	21472-86-6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
13.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	31.	a,2,6-Trichlorotoluene	2014-83-7
14.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	32.	a,2,4-Trichlorotoluene	94-99-5
15.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	33.	a,3,4-Trichlorotoluene	102-47-6
16.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	34.	Clorobenzene	108-90-7
17.	3,5-dichlorotoluene	25186-47-4	35.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0
18.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	-		

Phụ lục 13: Danh sách các chất Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs)

Appendix 13: List of Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs)

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (mg/kg)
1	4-Bromobiphenyl	92-66-0	2,5
2	4,4'-Dibromobiphenyl	92-86-4	2,5
3	2,4,5-Tribromobiphenyl	115245-07-3	2,5
4	2,2',5,5'-Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	2,5
5	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6	2,5
6	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9	2,5
7	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	88700-06-5	5,0
8	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl	67889-00-3	5,0
9	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2	5,0
10	Decabromobiphenyl	13654-09-6	5,0
11	4-Bromodiphenyl ether	101-55-3	2,5
12	4,4'-Dibromodiphenyl ether	2050-47-7	2,5
13	2',3,4-Tribromodiphenyl ether	147217-78-5	2,5
14	2,4,2',4'-Tetrabromodiphenyl ether	5436-43-1	2,5
15	2,2',4,4',5-Pentabromodiphenyl ether	60348-60-9	2,5
16	2,2',4,4',5,5'-Hexabromodiphenyl ether	68631-49-2	2,5
17	2,2',3,4,4',5,6-Heptabromodiphenyl ether	207122-16-5	5,0
18	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromodiphenyl ether	337513-72-1	5,0
19	2,2',3,3',4,5,5',6,6'-Nonabromodiphenyl ether	59536-65-1	5,0
20	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5	5,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096****Phụ lục 14: Danh sách các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)***Appendix 14: List of Volatile Organic Compounds (VOCs)*

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.
1.	Methylene chloride	75-09-2	9.	1,1,2,2 Tetrachloroethane	79-34-5
2.	Chloroform	67-66-3	10.	1,1,1,2 Tetrachloroethane	630-20-6
3.	1,1,1 Trichloroethane	71-55-6	11.	1-Bromopentane	110-53-2
4.	Carbon tetrachloride	56-23-5	12.	Ethylbenzene	100-41-4
5.	Benzene	71-43-2	13.	Styrene	100-42-5
6.	1, 2 Dichloroethane	107-06-2	14.	o-Xylene	95-47-6
7.	Trichloroethene	79-01-6	15.	NMP	872-50-4
8.	Toluene	108-88-3	16.	1,1,2 Trichloroethane	79-00-5
9.	Tetrachloroethylene	127-18-4	-	-	-

Phụ lục 15: Danh sách các chất Phthalates*Appendix 15: List of Phthalates*

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	LOQ (mg/kg)
1	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	0,1
2	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	0,1
3	Bis (2-Ethylhexyl) Phthalate (DEHP)	117-81-7	0,1
4	Diisononyl phthalate (DINP)	28553-12-0	0,1
5	1,2-Benzenedicarboxylic acid diisodecyl ester (DIDP)	26761-40-0	0,1
6	Diallyl phthalate (DAP)	131-17-9	0,01
7	Bis(2-ethylhexyl) adipate (DEHA)	103-23-1	0,1

Phụ lục 16: Danh sách kim loại*Appendix 16: List of Metals*

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Barium (Ba)	7440-39-3	0,01
2.	Cobalt (Co)	7440-48-4	0,01
3.	Copper (Cu)	7440-50-8	0,04
4.	Iron (Fe)	7439-89-6	0,04
5.	Lithium (Li)	7439-93-2	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	LOQ (mg/kg)
6.	Manganese (Mn)	7439-96-5	0,01
7.	Nickel (Ni)	7440-02-0	0,01
8.	Chromium (Cr)	7440-47-3	0,01
9.	Zinc (Zn)	7440-66-6	0,04
10.	Lead (Pb)	7439-92-1	0,005
11.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	0,001
12.	Arsenic (As)	7440-38-2	0,005
13.	Antimony (Sb)	7440-36-0	0,01
14.	Mercury (Hg)	7439-97-6	0,01
15.	Aluminum (Al)	7429-90-5	0,1
16.	Lanthanum (La)	7439-91-0	0,01
17.	Gadolinium (Gd)	7440-54-2	0,01
18.	Europium (Eu)	7440-53-1	0,01
19.	Terbium (Tb)	7440-27-9	0,01

Phụ lục 17: Danh sách các chất amine thơm sơ cấp

Appendix 17: List of Primary Aromatic Amines (PAAs)

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	LOQ (µg/kg)
1.	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline) (4,4'-M-b-2CA)	101-14-4	2
2.	o-aminoazotoluene (o-AAT)	97-56-3	2
3.	4-aminoazobenzene (PAAB)	60-09-3	2
4.	4-Chloro-aniline (4-CA)	106-47-8	2
5.	Benzidine (BNZ)	92-87-5	2
6.	1,5-Diaminenaphthalene (1,5-DAN)	2243-62-1	2
7.	4-Methoxy-m-phenylenediamine (4-M-mPDA)	615-05-4	2
8.	p-Phenylenediamine (p-PDA)	106-50-3	2
9.	4,4-Methylenedi-o-toluidine (4,4'-MdoT)	838-88-0	2
10.	4,4'-thiodianiline (4,4'-TDA)	139-65-1	2
11.	4-aminobiphenyl (4-ABP)	92-67-1	2
12.	2-naphthylamine (2-NA)	91-59-8	2
13.	2,4,5-Trimethylaniline (2,4,5-TMA)	137-17-7	2
14.	4-Chloro-o-toluidine (4-CoT)	95-69-2	2
15.	3,3'-dichlorobenzidine (3,3'-DCB)	91-94-1	2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
16.	3,3'-dimethoxybenzidine (3,3'-DASD)	119-90-4	2
17.	2,6-Toluenediamine (2,6-TDA)	823-40-5	2
18.	2,4-Toluenediamine (2,4-TDA)	95-80-7	2
19.	4,4'-Diaminodiphenylether (4,4'-DPE)	101-80-4	2
20.	5-nitro-o-toluidine (5-N-o-T)	99-55-8	2
21.	o-anisidine (o-ASD)	90-04-0	2
22.	m-Phenylenediamine (m-PDA)	108-45-2	2
23.	o-Toluidine (o-T)	95-53-4	2
24.	Aniline (ANL)	62-53-3	2
25.	3,3'-Dimethylbenzidine (3,3'-DMB)	119-93-7	2
26.	2-Methoxy-5-methylaniline (2-M-5-MA)	120-71-8	2
27.	2,4-Dimethylaniline (2,4-DMA)	95-68-1	2
28.	2,6-Dimethylaniline (2,6-DMA)	87-62-7	2
29.	4,4'-Methylenedianiline (4,4'-MDA)	101-77-9	2

Phụ lục 18: Danh sách các chất hóa dẻo

Appendix 18: List of Plasticisers

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Triphenyl phosphate	115-86-6	3.	Tri- <i>m</i> -cresyl phosphate	563-04-2
2.	Tri- <i>o</i> -cresyl phosphate	78-30-8	4.	Tri- <i>p</i> -cresyl phosphate	78-32-0

Phụ lục 19: Danh sách các chất hấp thụ/ chất ổn định UV

Appendix 19: List of UV Absorbers/ Stabilizers

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tertbutylphenol	3846-71-7	2.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentyl phenol	25973-55-1
3.	2,4-Di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazole-2-yl) phenol	3864-99-1	4.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tertbutyl)-6-(sec-butyl) phenol	36437-37-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096****Phụ lục 20: Danh sách các thuốc nhuộm gây dị ứng và thuốc nhuộm gây ung thư*****Appendix 20: List of Alergeneous dyes and Carcinogenic dyes***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Disperse Blue 1	2475-45-8	8.	CI Direct Black 38	1937-37-7
2.	Disperse Blue 3	2475-46-9	9.	CI Direct Blue 6	2602-46-2
3.	Disperse Orange 11	82-28-0	10.	CI Acid Red 26	3761-53-3
4.	CI Basic Green 4	2437-29-8 10309-95-2 13425-25-7 569-64-2	11.	CI Direct Red 28	573-58-0
5.	Basic violet 14	632-99-5	12.	Basic violet 3 with >0.1% of Michler's Ketone	548-62-9
6.	Basic Blue 26	2580-56-5	13.	C.I. Acid Violet 49	1694-09-3
7.	Basic Red 9	569-61-9	-		

Phụ lục 21: Danh sách các thuốc nhuộm phân tán***Appendix 21: List of Disperse dyes***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Disperse Blue 7	3179-90-6	10.	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6 12223-33-5 51811-42-8
2.	Disperse Blue 26	3860-63-7	11.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
3.	Disperse Blue 35	12222-75-2 128-94-9 56524- 77-7 56524-76-6	12.	Disperse Yellow 9	6373-73-5
4.	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8	13.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
5.	Disperse Blue 106	12223-01-7 68516-81-4	14.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
6.	Disperse Red 1	2872-52-8	15.	Disperse Brown 1	23355-64-8
7.	Disperse Red 11	2872-48-2	16.	Disperse Yellow 1	119-15-3
8.	Disperse Red 17	3179-89-3	17.	#Disperse Blue 124	61951-51-7 15141-18-1
9.	Disperse Orange 1	2581-69-3	18.	Disperse Orange 3	730-40-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096****Phụ lục 22 a: Danh sách các chất chống cháy***Appendix 22: List of flame retardants*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Triethylenephosphoramidate (TEPA)	545-55-1	8.	Tris-(2-chloro-1-methylethyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5
2.	Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	9.	Tri-o-cresyl phosphate	78-30-8
3.	Tris(1,3-dichloro-isopropyl) phosphate (TDCP)	13674-87-8	10.	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1
4.	Bis(2,3-dibromopropyl) Phosphate (BDBPP)	5412-25-9	11.	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	126-72-7
5.	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	12.	Tetrabromobisphenol A bis (2,3-dibromopropyl ether)	21850-44-2
6.	Trimethyl phosphate (TMP)	512-56-1	13.	Tri-o-cresyl phosphate	78-30-8
7.	Hexabromocyclodecane (HBCDD)	3194-55-6			

Phụ lục 22 b: Danh sách các chất chống cháy*Appendix 22: List of flame retardants*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	4-Bromobiphenyl	92-66-0	11.	4-Bromodiphenyl ether	101-55-3
2.	4,4'-Dibromobiphenyl	92-86-4	12.	4,4'-Dibromodiphenyl ether	2050-47-7
3.	2,4,5-Tribromobiphenyl	115245-07-3	13.	2',3,4-Tribromodiphenyl ether	147217-78-5
4.	2,2',5,5'-Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	14.	2,4,2',4'-Tetrabromodiphenyl ether	5436-43-1
5.	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6	15.	2,2',4,4',5'-Pentabromodiphenyl ether	32534-81-9
6.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9	16.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromodiphenyl ether	68631-49-2
7.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	88700-06-5	17.	2,2',3,4,4',5',6-Heptabromodiphenyl ether	207122-16-5
8.	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl	67889-00-3	18.	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromodiphenyl ether	32536-52-0
9.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2	19.	2,2',3,3',4,5,5',6,6'-Nonabromodiphenyl ether	59536-65-1
10.	Decabromobiphenyl	13654-09-6	20.	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096****Phụ lục 23: Danh sách các chất dung môi Halogen***Appendix 23: List of Halogenated solvents*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Methylene chloride	75-09-2	3.	Trichloroethene	79-01-6
2.	1, 2 Dichloroethane	107-06-2	4.	Tetrachloroethylene	127-18-4

Phụ lục 24: Danh sách các chất Perfluorinated và Polyfluorinated (PFAS)*Appendix 24: List of Perfluorinated and Polyfluorinated (PFAS)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and its salts	1763-23-1	5.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS) and its salts	375-73-5
2.	Perfluorooctanesulfonic acid, tetraethylammonium salt (PFOS-N(C ₂ H ₅) ₄)	335-95-5	6.	Perfluorohexane acid (PFHxA) and its salts	307-24-4
3.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts	35-67-1	7.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7
4.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS) and its salts	375-73-5	8.	6:2 Fluorotelomer alcohols 6:2 FTOH	647-42-7

Phụ lục 25: Danh sách các chất tạo màu*Appendix 25: List of Colourants*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Disperse Blue 1	2475-45-8	9.	Solvent Yellow 1	60-09-3
2.	Disperse Blue 3	2475-46-9	10.	Solvent Yellow 2	60-11-7
3.	Disperse Blue 106	12223-01-7	11.	Solvent Yellow 3	97-56-3
4.	Disperse Blue 124	61951-51-7	12.	Basic Red 9	569-61-9
5.	Disperse Yellow 3	2832-40-8	13.	Basic Violet 1	8004-87-3
6.	Disperse Orange 3	730-40-5	14.	Basic Violet 3	548-62-9
7.	Disperse Orange 37/76	12223-33-5 13301-61-6	15.	Acid Red 26	3761-53-3
8.	Disperse Red 1	2872-52-8	16.	Acid Violet 49	1694-09-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096****Phụ lục 26: Danh sách các amine thơm sơ cấp*****Appendix 26: List of Primary Aromatic Amines***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Benzidine	92-87-5	6.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
2.	2-Naphthylamine	91-59-8	7.	o-Toluidine	95-53-4
3.	4-Chloroaniline	106-47-8	8.	2-Methoxyaniline (o-Anisidine)	90-04-0
4.	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	9.	Aniline	62-53-3
5.	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	10.	-	

Phụ lục 27: Danh sách các chất Phthalates***Appendix 27: List of Phthalates***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Diethyl phthalate	84-66-2	11.	Dinonyl phthalate	84-76-4
2.	Di-n-propyl phthalate	131-16-8	12.	Di-n-butyl phthalate	84-74-2
3.	Diisobutyl phthalate	84-69-5	13.	Di-iso-pentyl phthalate	605-50-5
4.	Dimethoxyethyl phthalate	117-82-8	14.	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3
5.	Di-n-pentyl phthalate	131-18-0	15.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich	71888-89-6
6.	Butyl benzyl phthalate	85-68-7	16.	Di(ethylhexyl) phthalate	117-81-7
7.	Dicyclohexyl phthalate	84-61-7	17.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0
8.	Diisooctyl phthalate	27554-26-3	18.	Di-iso-decyl phthalate	26761-40-0 / 68515-49-1
9.	Di-isononyl phthalate	28553-12-0 / 68515-48-0	19.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11 branched and linear alkyl esters	68515-42-4 68515-50-4
10.	n-Pentyl-isopentyl phthalate (PIPP)	776297-69-9	20.	1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

Phụ lục 28: Danh sách các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)**Appendix 28: List of Volatile Organic compounds (VOCs)**

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.
1.	Benzene	71-43-2	4.	o-Xylene	95-47-6
2.	Sum of (m-Xylene & p-Xylene)	108-38-3 106-42-3	5.	o-cresol	95-48-7
3.	Sum of (m-Cresol & p-Cresol)	108-39-4 106-44-5	6.	Toluene	108-88-3

Phụ lục 29: Danh sách các chất dung môi Halogen và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)**Appendix 29: List of Halogenated solvents and Volatile Organic compounds (VOCs)**

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.
1.	Methylene chloride	75-09-2	8.	Benzene	71-43-2
2.	1, 2 Dichloroethane	107-06-2	9.	o-Xylene	95-47-6
3.	Trichloroethene	79-01-6	10.	p-Xylene	106-42-3
4.	Tetrachloroethylene	127-18-4	11.	o-Cresol	95-48-7
5.	Bezylchloride	100-44-7	12.	N-Ethyl-2 pyrrolidone (NEP)	2687-91-4
6.	Sum of (m-Xylene & p-Xylene)	108-38-3 106-42-3	13.	Sum of (m-Cresol & p-Cresol)	108-39-4 106-44-5
7.	N, N-Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	14.	N, N-Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2

Phụ lục 30: Danh sách các thuốc nhuộm phân tán và thuốc nhuộm gây ung thư**Appendix 30: List of Disperse dyes and Carcinogenic dyes**

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.
1.	CI Basic Green 4	2437-29-8 10309-95-2 13425-25-7 569-64-2	18.	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8
2.	Basic violet 14	632-99-5	19.	Disperse Blue 106	12223-01-7 68516-81-4
3.	Basic Blue 26	2580-56-5	20.	Disperse Red 1	2872-52-8
4.	Basic Red 9	569-61-9	21.	Disperse Red 11	2872-48-2
5.	CI Direct Blue 6	2602-46-2	22.	Disperse Red 17	3179-89-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
6.	CI Acid Red 26	3761-53-3	23.	Disperse Orange 1	2581-69-3
7.	CI Direct Red 28	573-58-0	24.	Disperse Orange 3	730-40-5
8.	Basic violet 3 with >0.1% of Michler's Ketone	548-62-9	25.	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6 12223-33-5 51811-42-8
9.	C.I. Acid Violet 49	1694-09-3	26.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
10.	Component 1: C ₃₉ H ₂₃ Cl-CrN ₇ O ₁₂ S 2Na	118685-33-9	27.	Disperse Yellow 9	6373-73-5
11.	Disperse Blue 1	2475-45-8	28.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
12.	Disperse Blue 3	2475-46-9	29.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
13.	Disperse Orange 11	82-28-0	30.	Disperse Brown 1	23355-64-8
14.	Disperse Blue 7	3179-90-6	31.	Disperse Yellow 1	119-15-3
15.	Disperse Blue 26	3860-63-7	32.	Disperse Blue 124	61951-51-7 15141-18-1
16.	Disperse Blue 35	12222-75-2 128-94-9 56524-77-7 56524-76-6	33.	Disperse Blue 35	1222-75-2 56524-77-7
17.	Quinoline	91-22-5	34.	Direct Black 38	1937-37-7

Phụ lục 31A: Danh sách các hợp chất Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS)

Appendix 31A: List of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
	PFOS and its related substances	-	-
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and its salts	1763-23-1	10
2.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (EtFOSA)	4151-50-2	10
3.	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (MeFOSA)	31506-32-8	10
4.	2-(N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (EtFOSE)	919005-14-4	10
5.	2-(N-methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (MeFOSE)	24448-09-7	10
6.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA) and its salts	754-91-6	10
7.	Perfluorooctanesulfonic acid, tetraethylammonium salt (PFOS-N(C ₂ H ₅) ₄)	56773-42-3	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
8.	N-Decyl-N,N-dimethyl-1-decanaminium 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-1-octanesulfonate	251099-16-8	10
	PFOA, its salts and related substances	-	-
9.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts	335-67-1	10
10.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS) and its salts	39108-34-4	10
11.	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	10
12.	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	10
13.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	50
14.	2H,2H Perfluorodecane Acid (H2PFDA/ 8:2 FTCA)	27854-31-5	10
	C9-C14 PFCAs and their salts	-	-
15.	Perfluorononane Acid (PFNA) and its salts	375-95-1	10
16.	Perfluorodecane Acid (PFDA) and its salts	335-76-2	10
17.	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnA) and its salts	2058-94-8	10
18.	Perfluorododecanoic Acid (PFDoA) and its salts	307-55-1	10
19.	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrA) and its salts	72629-94-8	10
20.	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTeA) and its salts	376-06-7	10
21.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF-3,7-DMOA) and its salts	172155-07-6	10
	C9-C14 PFCAs related substances	-	-
22.	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS) and its salts	335-77-3	10
23.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecaol (10:2 FTOH)	865-86-1	50
24.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic Acid (H4PFUnDA/ 8:3 FTCA) and its salts	34598-33-9	10
25.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonic acid (10:2 FTS) and its salts	120226-60-0	10
	PFHxS, its salts and related substances	-	-
26.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS) and its salts	355-46-4	10
27.	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1	10
	PFHxA, its salts and related substances	-	-
28.	Perfluorohexane acid (PFHxA) and its salts	307-24-4	10
29.	Perfluorooctanesulphonic acid 1H,1H,2H,2H (6:2 FTS) and its salts	27619-97-2	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
30.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2 FTOH)	647-42-7	50
	Other PFAS	-	-
31.	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS) and its salts	375-73-5	10
32.	Perfluoropentane acid (PFPeA) and its salts	2706-90-3	10
33.	Perfluorobutane acid (PFBA) and its salts	375-22-4	10
34.	Perfluoroheptane acid (PFHpA) and its salts	375-85-9	10
35.	Perfluoroheptanesulfonic acid (PFHpS) and its salts	375-92-8	10
36.	7H-Dodecanefluoroheptane acid (HPFHpA) and its salts	1546-95-8	10
37.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-hexanol (4:2 FTOH)	2043-47-2	50
38.	Perfluorooctane sulfonamidoacetic acid and its salts	2806-24-8	10
39.	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamidoacetic acid and its salts	2355-31-9	10
40.	N-Ethylperfluorooctane sulfonamidoacetic acid and its salts	2991-50-6	10
41.	Perfluoropentane sulfonic acid (PFPeS) and its salts	2706-91-4	10
42.	Perfluorononane sulfonic acid (PFNS) and its salts	68259-12-1	10
43.	Perfluorododecane sulfonic acid (PFDoDS) and its salts	79780-39-5	10
44.	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorohexanesulfonic Acid (4:2 FTS) and its salts	757124-72-4	10
45.	2-Perfluorohexyl ethanoic acid (6:2 FTCA) and its salts	53826-12-3	10
46.	3-Perfluoropentyl propanoic acid (5:3 FTCA) and its salts	914637-49-3	10
47.	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA) and its salts	67905-19-5	10
48.	Perfluorooctadecanoic Acid (PFODA) and its salts	16517-11-6	10
49.	Perfluoro(2-methyl-3-oxahexanoic) acid (HFPO-DA) and its salts	13252-13-6	10
50.	Bis[2-(perfluorooctyl) ethyl] phosphate (8:2diPAP)	678-41-1	10
51.	2,2,3-Trifluoro-3-(1,1,2,2,3,3-hexafluoro-3-[trifluoromethoxy] propoxy) propionic acid (ADONA)	919005-14-4	10
52.	Potassium 9-chlorohexadecafluoro-3-oxanonane-1-sulfonate (⁹ Cl-PF ₃ ONS)	73606-19-6	10
53.	Potassium 11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonate (¹¹ Cl-PF ₃ ONS)	763051-92-9	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096****Phụ lục 31B: Danh sách các hợp chất Perfluorinated và polyfluorinated substances (PFAS)****Appendix 31B: List of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
1.	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA) *	376-27-2	25
2.	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA) *	3108-24-5	25
3.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	25
4.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	25
5.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	25
6.	Perfluoro-1-iodooctane (PFOI)	507-63-1	25
7.	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecyl iodide (12:2 FTI)	30046-31-2	25
8.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecaol (10:2 FTOH)	865-86-1	25
9.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecylacrylate (10:2 FTA)	17741-60-5	25
10.	1-Iodo-1H,1H,2H,2H-perfluorodecane (8:2 FTI)	2043-53-0	25
11.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA)	2144-54-9	25
12.	1H,1H,2H,2H-perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5	25
13.	1H,1H,2H,2H-erfluorododecyl iodide (10:2 FTI)	2043-54-1	25

Note: (*) EtPFOA will convert to MePFOA. Thus, the sum of both has to be report.

Phụ lục 31C: Danh sách các Perfluorinated và polyfluorinated substances (PFAS)**Appendix 31C: List of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (mg/kg)
LC-MS/MS method			
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and related substances	1763-23-1	0,025
2.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and it's salt	335-67-1	0,025
3.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	375-73-5	0,025
4.	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS)	355-46-4	0,025
5.	Perfluorodecane sulfonic acid (PFDS)	335-77-3	0,025
6.	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	375-22-4	0,025
7.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA) and related substances	Multiple, including 307-24-4	0,025
8.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2	0,025
GC-MS method			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (mg/kg)
LC-MS/MS method			
9.	4:2 Fluorotelomer alcohols (4:2 FTOH)	2043-47-2	0,2
10.	6:2 Fluorotelomer alcohols (6:2 FTOH)	647-42-7	0,2
11.	10:2 Fluorotelomer alcohols (10:2 FTOH)	865-86-1	0,2
12.	2-Perfluorooctylethanol (8-2 FTOH)	678-39-7	0,2

Phụ lục 32: Danh sách các kim loại*Appendix 32: List of Metals*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/kg)	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Lithium (Li)	1	12.	Selenium (Se)	1
2.	Boron (B)	1	13.	Strontium (Sr)	1
3.	Aluminum (Al)	1	14.	Zirconium (Zr)	1
4.	Chromium (Cr)	1	15.	Molybdenum (Mo)	1
5.	Manganese (Mn)	1	16.	Cadmium (Cd)	1
6.	Iron (Fe)	20	17.	Tin (Sn)	1
7.	Nickel (Ni)	1	18.	Antimony (Sb)	1
8.	Cobalt (Co)	1	19.	Barium (Ba)	1
9.	Copper (Cu)	1	20.	Mercury (Hg)	1
10.	Zinc (Zn)	5	21.	Lead (Pb)	1
11.	Arsenic (As)	1	-	-	-

Phụ lục 33: Danh sách các kim loại*Appendix 33: List of metals*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/L)	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/L)
1.	Boron (B)	0.1	9.	Selenium (Se)	0,2
2.	Chromium (Cr)	0.05	10.	Cadmium (Cd)	0,01
3.	Nickel (Ni)	0.05	11.	Tin (Sn)	0,2
4.	Cobalt (Co)	0.01	12.	Antimony (Sb)	0,01
5.	Copper (Cu)	0.2	13.	Barium (Ba)	0,2
6.	Zinc (Zn)	0.1	14.	Mercury (Hg)	0,001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/L)	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/L)
7.	Arsenic (As)	0.005	15.	Lead (Pb)	0,01
8.	Silver (Ag)	0.005			

Phụ lục 34: Danh sách các kim loại***Appendix 34: List of Metals***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/kg)	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/L)
1.	Chromium (Cr)	50	8.	Selenium (Se)	5
2.	Nickel (Ni)	5	9.	Cadmium (Cd)	2
3.	Cobalt (Co)	50	10.	Antimony (Sb)	5
4.	Copper (Cu)	50	11.	Barium (Ba)	50
5.	Zinc (Zn)	50	12.	Mercury (Hg)	0,2
6.	Arsenic (As)	2	13.	Lead (Pb)	2
7.	Silver (Ag)	50			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

Chú thích/ Note:

- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- CEN: *European Committee for Standardization.*
- CPSC: *Consumer Product Safety Commission*
- DIN: *Deutsches Institut für Normung.*
- EN: *Europäische Norm (European Standard).*
- GB: *China National Standards (Guo Biao).*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- QCVN: *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia*
- JETRO: *Japan External Trade Organization*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- EUR-AN-SOP/ EUR-FCM-SOP ...: *phương pháp phòng thí nghiệm xây dựng/ laboratory developed method.*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam Standard.*
- U.S. EPA: *U.S. Environmental Protection Agency.*

Trường hợp Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Eurofins Consumer Product Testing Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu da Leather	Xác định độ bền màu ma sát với các chu kỳ chà xát qua lại <i>Colour fastness to cycles of to- and-fro rubbing</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	ISO 11640:2018
2.		Xác định độ bền màu ma sát – phương pháp Crockmeter <i>Determination of colour fastness to Rubbing – Crockmeter test</i>		ISO 20433:2024 ASTM D5053-03 (2023)
3.		Xác định độ bền màu với dung dịch mồ hôi <i>Determination of colour fastness to Perspiration</i>		ISO 11641:2012
4.		Xác định độ bền màu với giọt nước <i>Determination of colour fastness to Water spotting</i>		ISO 15700:1998
5.		Xác định độ bền màu với nước <i>Determination of colour fastness to Water</i>		ISO 11642:2012
6.		Xác định độ bền màu với sự lão hóa gia tốc <i>Determination of color fastness to change in colour with accelerated ageing</i>		ISO 17228:2015
7.		Xác định độ bền màu với thôi nhiễm trong Poly (polyvinyl clorua) hoá dẻo <i>Determination of colour fastness to Migration into polymeric material</i>		ISO 15701:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Vật liệu da Leather	Xác định độ bền bề gấp – phương pháp Bally <i>Determination of Flex resistance – Bally method</i>		ISO 5402-1:2022 ASTM D6182-23
9.		Xác định độ bền bề gấp – phương pháp Vamp <i>Determination of Flex resistance – Vamp method</i>		ISO 22288:2006 ISO 5402-2:2015
10.		Thử tốc độ thấm nước <i>Wicking test</i>	-	ISO 19074:2015
11.		Xác định độ thấm hơi nước <i>Determination of water vapor permeability</i>	0,1 ~ 50 mg/cm ² / hr	ISO 14268:2023
12.		Đo độ dày <i>Measurement of Thickness</i>		ISO 2589:2016 ASTM D1813-13 (2023) SATRA TM1:2021
13.		Xác định độ kháng kết dính bề mặt <i>Determination of resistance to blocking</i>	Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	ASTM D6116-18 (2023) Method A
14.		Xác định độ kháng nước <i>Determination of water repellency</i>	Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	ISO 17231:2017
15.		Xác định độ bền xé rách: phương pháp xé đơn <i>Determination of tearing strength: Single tear method</i>	0,1N/ Đến/to 1000 N	ISO 3377-1:2011 ASTM D4704-13 (2023)
16.		Xác định độ bền xé rách đường khâu <i>Determination of stitch tear resistance</i>	0.1N/ Đến/to 1000 N	ISO 23910:2019 ASTM D4705-18 (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Vật liệu da <i>Leather</i>	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	0,1N/ 0.1% Đến/to 5000 N	ISO 3376:2020 ASTM D2209-00(2021) ASTM D2211-00(2021) SATRA TM43:2021 ASTM D2208-16 (2023)
18.		Xác định độ bền xé rách – phương pháp Baumann/ Slit tear <i>Determination of Tearing strength – Baumann/ Slit tear method</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N	ISO 3377-2:2016 SATRA TM162:2017 ASTM D2212-00 (2021)
19.		Xác định độ bám dính lớp phủ <i>Determination of Adhesion of finish</i>	0,1N/ Đến/to 2000 N	ISO 11644:2022
20.	Vật liệu da bóng, da tráng phủ, vải tráng phủ <i>Patent Leather, Coated leather, Coated fabric</i>	Xác định độ bền bong tách của lớp phủ và vật liệu nền <i>Determination of film or coating adhesion to base material</i>	0,1N/ Đến/to 100 N	SATRA TM416:1996
21.	Vải tráng phủ <i>Coated fabrics</i>	Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of Abrasion resistance. Martindale abrader method</i>		ISO 5470-2:2021
22.		Xác định độ bền bẻ gập. Phương pháp Bally <i>Determination of Flex resistance. Bally method</i>		ISO 32100:2018
23.		Xác định độ bám dính của lớp phủ với nền vải <i>Determination of adhesion of coating to fabric</i>	0,1N/ Đến/to 2000 N	ASTM D751:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Vải tráng phủ <i>Coated fabrics</i>	Xác định độ bền xé rách, kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tearing strength, tensile strength and elongation</i>	0,1N/ Đến/to 2000 N	ASTM D751-19
25.	Vật liệu mũ giày, tấm lót giày <i>Upper and insoles</i>	Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of colour fastness to rubbing</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	ISO 17700:2019
26.	Vật liệu da, nhựa và vải dệt <i>Leather, Plastic and Textile</i>	Xác định độ bền màu. Phương pháp ma sát qua lại <i>Determination of colour fastness. Rubbing-reciprocating method</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	SATRA TM173:2021
27.	Vật liệu da, vải dệt, sợi và chỉ <i>Leather, Textile Yarns and Sewing thread</i>	Xác định độ bền màu ma sát. Phương pháp Crockmeter <i>Determination of colour Fastness. Rubbing – Crockmeter test</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	SATRA TM167:2017
28.	Vật liệu da, nhựa và vải dệt <i>Leather, Plastic and Textile</i>	Xác định độ bền màu ma sát xoay tròn <i>Determination of colour fastness to circular rubbing</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	SATRA TM8:2022
29.	Vật liệu mũ giày <i>Uppers</i>	Xác định độ bền màu với dung dịch mồ hôi <i>Determination of colour fastness to perspiration</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	SATRA TM335:2018
30.	Vật liệu da, vải dệt và vải tráng phủ <i>Leather, Textiles and Coated Fabric</i>	Xác định độ bền màu với giọt nước <i>Determination of colour fastness to water spotting</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	SATRA TM185:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Vật liệu da, nhựa và vải dệt <i>Leather, Plastic and Textile</i>	Xác định độ bền màu với nguồn ánh sáng nhân tạo Phương pháp đèn hồ quang Xenon <i>Determination of colour fastness to artificial light source Xenon-Arc method</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	SATRA TM160:1992
32.	Vật liệu mũ giày <i>Uppers</i>	Xác định độ bền màu với nước <i>Determination of colour fastness to Water</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	SATRA TM335:2018
33.	Vật liệu mũ giày, lót, tấm lót giày <i>Upper, lining, insock</i>	Thử độ di trú màu <i>Test of to colour migration</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	ISO 17701:2016
34.	Vật liệu mũ giày, lót, tấm lót giày <i>Upper, lining, insock</i>	Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of Abrasion resistance. Martindale method</i>		DIN EN 13520:2005
35.	Vật liệu da, vải dệt và vải tráng phủ <i>Leather, Textiles and Coated Fabric</i>	Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of Abrasion resistance. Martindale method</i>		SATRA TM31:2021
36.	Vật liệu mũ giày, lót, tấm lót giày <i>Upper, lining, insock</i>	Xác định độ bền mài mòn – phương pháp Martindale <i>Determination of Abrasion resistance – Martindale method</i>		ISO 17704:2004
37.	Vật liệu lót, tấm lót giày <i>Linning, insock</i>	Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of Abrasion resistance. Martindale method</i>		ISO 20344:2021 Sec 6.12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Vật liệu tấm lót giày <i>Insock</i>	Xác định độ hấp thụ nước và thoát nước <i>Determination of water absorption and desorption</i>	Độ hấp thụ/ <i>Absorption:</i> 1 Đến/to 200 % Độ thoát/ <i>Desorption:</i> 1 Đến/to 150 %	BS EN ISO 22649:2016 SATRA TM6:1993 ISO 20344:2021 Sec 7.2
39.	Vật liệu mũ giày, lót giày <i>Uppers, lining</i>	Thử độ bền bẻ gập. Phương pháp Bally <i>Test of flex resistance. Bally method</i>		ISO 17694:2016
40.	Vật liệu mũ giày <i>Uppers</i>	Thử độ bền bẻ gập. Phương pháp Bally <i>Test of flex resistance. Bally method</i>		SATRA TM55:1999
41.	Vật liệu mũ giày <i>Uppers</i>	Thử độ bền bẻ gập. Phương pháp Vamp <i>Test of Flex resistance. Vamp method</i>		SATRA TM25:2020 ISO 4643 Annex B:1992
42.	Tất cả các loại vật liệu thấm nước <i>All water absorbent materials</i>	Thử nghiệm thấm nước cho vật liệu hút nước <i>Wicking test for water absorbent materials</i>		SATRA TM305:1998
43.	Vật liệu mũ giày, lót giày <i>Uppers, lining</i>	Xác định độ thấm hơi nước <i>Determination of water vapor permeability</i>	0,1 ~ 50 mg/cm ² / hr	ISO 17699:2003 DIN EN 13515:2002
44.	Vật liệu mũ giày <i>Uppers</i>	Xác định độ thấm hơi nước <i>Determination of water vapor permeability</i>	0,1 ~ 50 mg/cm ² / hr	SATRA TM172:1993 ISO 20344:2021 Sec 6.6
45.	Vật liệu mũ giày, lót, tấm lót giày <i>Upper, lining, insock</i>	Xác định độ bền xé rách Phương pháp Trouser Leg <i>Determination of Tearing strength. Trouser Leg Method</i>	0,1N/ Đến/to 1000 N	EN 13571:2002 ISO 17696:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
46.	Vật liệu mũ giày, lót giày <i>Uppers, lining</i>	Xác định độ bền xé rách Phương pháp Trouser Leg <i>Determination of Tearing strength. Trouser Leg Method</i>	0,1N/ Đến/to 1000 N	SATRA TM30:2017
47.	Vật liệu mũ giày <i>Uppers</i>	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	0,1N/ 0.1% Đến/to 1000 N	BS EN 13522:2002 ISO 17706:2003
48.	Vật liệu vải dệt và vải tráng phủ <i>Textile and coated textile</i>	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of Tensile strength and elongation</i>	0,1N/ 0.1% Đến/to 1000 N	SATRA TM29:2017 (2019)
49.	Vật liệu mũ giày, lót giày <i>Uppers, lining</i>	Xác định độ bền đứt đường may cho vật liệu mũ giày và lót giày <i>Determination of Seam strength for upper and lining</i>	0,1N/ Đến/to 2000 N	ISO 17697:2016 (Method B) BS 5131:1980 Section 5.13 SATRA TM180:2016
50.	Vải dệt thoi <i>Woven fabric</i>	Xác định lực kéo thẳng góc với kim khâu <i>Determination of strength perpendicular to needle perforations</i>	0,1N/ Đến/to 2000 N	SATRA TM33:2021 ISO 17697:2016 (Method A)
51.	Phụ liệu giày <i>Accessories of Footwear</i>	Xác định độ bền ăn mòn cho phụ liệu bằng kim loại <i>Determination of Corrosion resistance for metal accessories</i>		ISO 22775:2004 (Method 2) SATRA TM310:2020 (Method 2)
52.		Xác định độ bền đứt của móc khóa giày. Phương pháp uốn 3 điểm <i>Determination of Breaking force of Buckles. Three points bending</i>	0,1N/ Đến/to 500 N	SATRA TM141:1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Phụ liệu giày Accessories of Footwear	Xác định độ bền ma sát của dây giày <i>Determination of Abrasion resistance of shoe laces</i>	1 ~ 999999 Vòng/ Cycle	SATRA TM93:1993 BS 5131:1991 Section 3.6
54.		Xác định độ bền đứt dây giày <i>Determination of Shoe lace breaking strength</i>	0,1 N/ Đến/to 2000 N	ISO 2023:1994 (Annex C) SATRA TM94:2018 BS 5131:1991 Section 3.7
55.		Xác định độ bền liên kết chuỗi dây giày <i>Determination of Attachment strength of shoe lace tags</i>	0,1N/ Đến/to 500 N	SATRA TM175:2018
56.		Xác định độ bền kháng trượt nút dây giày <i>Determination of Knot slippage of shoe laces</i>	0,1N/ Đến/to 100 N	SATRA TM195:2004
57.		Xác định độ bền của dây chun với sự kéo giãn liên tục <i>Determination of resistance of elastics to repeated extension for elasticated fabrics</i>		SATRA TM103:2018
58.		Đo độ giãn khả dụng của dây thun <i>Measurement the limit useful extension of elastics for elasticated fabrics</i>	0,1N/ Đến/to 250 N	SATRA TM102:2018
59.		Xác định độ bền tách lớp của băng dính <i>Determination of Peel strength before and after repeated closing</i>	0,1N/ Đến/to 500 N	SATRA TM123:2018 ISO 22777:2004
60.		Xác định độ bền trượt dọc vật liệu băng dính <i>Determination of Longitudinal Shear Strength</i>	0,1N/ Đến/to 500 N	SATRA TM123:2018 DIN EN 13780:2003 ISO 22776:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Phụ liệu giày <i>Accessories of Footwear</i>	Xác định độ bền va đập liên tục gót giày (gót nhựa) <i>Determination of Fatigue resistance for heels (plastic heels)</i>		BS EN ISO 19956:2004 SATRA TM21:2017
62.		Xác định độ bền va đập đột ngột gót giày (gót nhựa) <i>Determination of Lateral Impact test for shoe heels (plastic heels)</i>		ISO 19953:2004 SATRA TM20:2017
63.	Đế ngoài, vật liệu đế của giày <i>Outsole, soling materials of Footwear</i>	Xác định độ bền mài mòn bằng phương pháp sử dụng trục quay tròn <i>Determination of Abrasion resistance using a rotating cylindrical drum device</i>	(1 ~ 1200) mm ³	ISO 4649:2024 DIN EN 12770:2000 ISO 20871:2018 SATRA TM174:2016 (Method 1) ASTM D5963-22
64.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>	(0,1 ~ 50) Mg/m ³	ISO 2781:2018 (Method A) SATRA TM134:2024
65.		Xác định độ bền bẻ gập. Phương pháp Bennewart <i>Determination of Flex resistance. Bennewart method</i>	1 ~ 999999 Vòng/ Cycles	ISO 17707:2005 SATRA TM161:2004 ISO 20344:2021 Section 8.6
66.	Đế ngoài, vật liệu đế của giày <i>Outsole, soling materials of Footwear</i>	Xác định độ cứng của vật liệu <i>Determination of Durometer Hardness</i>	Shore A 10~90 Shore D 10~90 Shore 00 10~90	ISO 868:2003 ASTM D2240-15(2021) SATRA TM205:2016 (2017) ISO 7619-1:2010 DIN 53505:2000
67.		Thử nghiệm lão hoá vật liệu đế PU và da phủ PU bằng phương pháp thủy phân <i>Hydrolysis of polyurethane solings and polyurethane coated leathers test</i>		SATRA TM344:2022 (Method 1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Đế ngoài, vật liệu đế của giày <i>Outsole, soling materials of Footwear</i>	Xác định độ bền xé rách <i>Determination of Tearing strength</i>	0,1N/ Đến/to 100 N	ISO 34-1:2022 (Method A) SATRA TM218:1999
69.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	0,1N/ 0.1% Đến/to 5000 N	ISO 37:2024 DIN EN 12803:2000 SATRA TM137:2024
70.		Xác định độ bền tách xé vật liệu đế giày <i>Determination of split tear strength</i>	0,1N/ Đến/to 200 N	SATRA TM65:2021
71.	Giày thành phẩm <i>Completed footwear</i>	Xác định độ bền uốn gập giày <i>Determination of resistance of footwear to flexing</i>	1 ~ 999999 Vòng/Cycles	SATRA TM92:2016 ISO 24266:2020 (Method A)
72.		Xác định độ bền kháng trượt trên mặt sàn của giày <i>Determination of slip resistance of footwear and floorings</i>		SATRA TM144:2021 BS EN ISO 13287:2019 ASTM F2913-24
73.	Giày thành phẩm <i>Completed footwear</i>	Thử sự lão hóa cho tất cả vật liệu, giày và phụ liệu <i>Test of ageing conditioning for all material, shoes and accessories</i>		DIN EN 12749:1999 ISO 20870:2017
74.		Xác định độ bám dính của đế giày cho giày có cạnh đế kéo dài, giày được kết dính <i>Determination of Sole bond peeling strength/ bond strength for Footwear with extended sole edge, bonded shoes</i>	0,1N/ Đến/to 600 N	ISO 17708:2018 SATRA TM411:2023 BS 5131:1978 Sec 5.4 ISO 20344:2021 Sec: 5.2
75.		Xác định độ bền dây quai với móc khóa giày <i>Determination of Strength of Buckle and Strap attachment</i>	0,1N/ Đến/to 2000 N	SATRA TM181:2017 BS 5131:1981 Section 5.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Giày thành phẩm <i>Completed footwear</i>	Xác định độ bền lỗ khâu dây và dây giày <i>Determination of Strength of Eyelet facings and other laced fastenings</i>	0,1N/ Đến/to 1000 N	SATRA TM149:2021
77.		Xác định độ bền liên kết của lỗ xỏ dây giày <i>Determination of Attachment strength of Eyelet</i>	0.1N/ Đến/to 500 N	SATRA TM150:1999
78.		Xác định độ bền liên kết quai giày và đế giày <i>Determination of Attachment strength of straps and nailed or stamped uppers</i>	0,1N/ Đến/to 2000 N	SATRA TM120:2021
79.		Xác định độ bền đứt của nơ và phụ kiện trang trí <i>Determination of Attachment strength of decorative bows and trims</i>	0,1N/ Đến/đến 500 N	SATRA TM117:2023
80.		Xác định độ bền đứt của gót giày <i>Determination of Heel attachment strength</i>	0,1N/ Đến/to 1000 N	ISO 22650:2018 SATRA TM113:2022 DIN EN 12785:2000 ASTM F2232-14(2020)
81.	Chỉ <i>Threads</i>	Thử độ hút nước <i>Wicking test</i>		SATRA TM239:2000
82.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn <i>Determination of Tensile strength and elongation</i>	0,1N/ 0,1% Đến/to 1000 N	SATRA TM74:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
83.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định khối lượng xơ <i>Determination of mass percentage of Fiber</i>	(0 ~ 100) %	AATCC TM20-2021 AATCC TM20A-2021
		Xác định khối lượng xơ, phương pháp: <i>Determination of mass percentage of Fiber, method of:</i>	(0 ~ 100) %	ISO 1833-1:2020 ISO 1833-2:2020 Chuẩn bị mẫu/sample <i>preparation</i>
		Acetone		ISO 1833-3:2020
		Hypochlorite		ISO 1833-4:2023
		Sodium zincate		ISO 1833-5:2006
		Acetone		ISO 1833-8:2006
		Sulfuric acid		ISO 1833-11:2017
		Dimethylformamide		ISO 1833-12:2020
		Sulfuric acid		ISO 1833-18:2020
		Dimethylacetamide		ISO 1833-20:2018
		Cyclohexanone		ISO 1833-21:2019
		Phenol and tetrachloroethane		ISO 1833-24:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
84.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ bền màu giặt <i>Determination of colour fastness to Washing</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	ISO 105-C06:2010 ISO 105-C10:2006 AATCC TM61- 2013e2(2020)
85.		Xác định độ bền màu mồ hôi <i>Determination of colour fastness to Perspiration</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	AATCC TM15- 2021e ISO 105-E04:2013
86.		Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of colour fastness to Crocking / Rubbing</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	AATCC TM8- 2016e(2022)e AATCC TM116- 2018e(2022)e ISO 105-X12:2016 BS EN ISO 105- X12:2016
87.		Xác định độ bền màu ánh sáng nhân tạo Phương pháp đèn hồ quang Xenon <i>Determination of colour fastness to Light Xenon - Arc method</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	AATCC TM16.3-2020 ISO 105-B02:2014
88.		Xác định độ bền màu ánh sáng của vải được thấm mồ hôi nhân tạo <i>Determination of colour fastness to Light of Textile wetted with artificial perpiration</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	ISO 105-B07:2009
89.		Xác định độ bền màu nước <i>Determination of colour fastness to Water</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	AATCC TM107-2022 ISO 105-E01:2013
90.		Xác định độ bền màu nước biển <i>Determination of colour fastness to Sea Water</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	AATCC TM106- 2019e(2013)e3 ISO 105-E02:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
91.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ bền màu khi lưu trữ <i>Determination of colour fastness to dye transfer to storage</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	AATCC TM163- 2013(2020)e3
92.		Xác định độ ố vàng khi vận chuyển và lưu kho <i>Determination of color fastness to phenolic yellowing</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	ISO 105 X18:2007
93.		Xác định độ bền màu khi ép nóng <i>Determination of color fastness to Hot Pressing</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	ISO 105-X11:1994 ISO 105-P01:1993
94.		Xác định độ bền màu đốm nước <i>Determination of color fastness to water spotting</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	ISO 105-E07:2010
95.		Xác định độ bền màu nước Chlor (nước hồ bơi) <i>Determination of colour fastness to Chlorinated Water</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	AATCC TM162:2011e2 ISO 105-E03:2010
96.		Xác định độ bền màu giặt khô <i>Determination of colour fastness to Dry Cleaning</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	AATCC TM132- 2004e3(2013)e3 ISO 105-D01:2010
97.		Xác định độ bền màu nước tẩy Clo và không Clo <i>Determination of colour fastness to Chlorine Bleach, Non-Chlorine Bleach</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	EUR-SL-SOP-008 (2024) (Ref AATCC TS-001)
98.		Xác định độ bền màu khi tẩy trắng: Nước tẩy Hypochlorite <i>Determination of colour fastness to bleaching: Hypochlorite</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	ISO 105-N01:1993
99.		Xác định độ bền màu đối với hoạt động giặt giũ trong gia dụng và thương mại <i>Determination of colour fastness to domestic and commercial laundrying</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	ISO 105-C09:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
100.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ bền màu do nước bọt và mồ hôi <i>Determination of colour fastness to Saliva and Perspiration</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	DIN 53160-1:2023 DIN 53160-2:2023
101.		Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt của vải và sản phẩm <i>Determination of Dimensional Stability (Shrinkage) to Washing</i>	-	AATCC TM135-2018t AATCC TM150-2018t BS EN ISO 3759:2011 ISO 5077:2007 BS EN ISO 5077:2008 ISO 6330:2021
102.		Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt khô của vải và sản phẩm <i>Determination of Dimensional Stability (Shrinkage) to Dry Cleaning</i>	-	ISO 3175-2:2017 AATCC TM158:2016e
103.		Kiểm tra đánh giá ngoại quan của vải sau nhiều lần giặt (Độ phẳng) <i>Check of Appearance of Apparel and other textile and product after Repeated Home Laundering (Smoothness Appearance)</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	AATCC TM124-2018t ISO 7768:2009
104.		Kiểm tra đánh giá ngoại quan của vải sau nhiều lần giặt (Độ phẳng) <i>Check of Appearance of Fabric after Repeated Home Laundering (Smoothness Appearance)</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	AATCC TM143:2018t

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
105.	Vải dệt thoi và vải đan <i>Woven and knitted fabrics</i>	Xác định độ xoắn sau giặt <i>Determination of spirality after laundering</i>		AATCC TM179-2023 AATCC TM207-2019 ISO 16322-2:2021 ISO 16322-3:2021
	Vải dệt kim <i>Knitted garments</i>			ISO 16322-1:2005
106.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Thử khả năng thấm hút nước bằng phương pháp mao dẫn theo chiều dọc <i>Vertical Wicking of Textiles test</i>	-	AATCC TM197-2022
107.		Xác định độ hấp thụ nước <i>Determination of Absorbency</i>	-	AATCC TM79- 2010e2(2018)e2
108.		Xác định khả năng chống thấm nước Phương pháp phun mưa <i>Determination of Water Resistance Test Rain method</i>	-	AATCC TM35-2018e2
109.		Xác định độ kháng nước bằng phương pháp phun <i>Determination of Water repellency- Spray Test</i>	Grade 1~5 (Grade 0-100)	AATCC TM22-2017e ISO 4920:2012
110.		Xác định khối lượng vải <i>Determination of Fabric weight</i>	0.1 g/m2	ASTM D3776/D3776M- 20 option C ISO 3801:1977 BS EN 12127:1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
111.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định chiều rộng vải <i>Determination of Fabric width</i>	-	ASTM D3774-18
112.		Xác định mật độ vải dệt thoi <i>Determination of Warp (End) and Filling (Pick) Count of Woven Fabric</i>	1 thread	ASTM D3775-17e1 (2023) ISO 7211-2:1984 Method A & B
113.		Xác định mật độ vải dệt kim <i>Determination of Tolerances for Knitted Fabrics</i>	1 thread	ASTM D3887-96 (2017)
114.		Xác định chỉ số sợi <i>Determination of Yarn number</i>		ASTM D1059-17 (2022)
115.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt của vải Phương pháp grab <i>Determination of Tensile Strength and Elongation at maximum force Grab method</i>	0,1N/ 0,1% Đến/to 5000 N	ASTM D5034-21 ISO 13934-2:2014
116.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt của vải Phương pháp strip <i>Determination of Tensile Strength and Elongation at maximum force Strip method</i>	0,1N/ 0,1% Đến/to 5000 N	ASTM D5035-11 (2019) ISO 13934-1:2013
117.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt của sợi <i>Determination of Tensile Strength and Elongation of Yarns</i>	0,1N/ 0,1% Đến/to 5000 N	ASTM D2256/D2256M- 21 (2022)
118.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp quả lắc <i>Determination of Tearing Strength Elmendorf method</i>	0,1g/ 0 ~ 6400g	ASTM D1424-21 ISO 13937-1:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
119.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ bền xé rách Phương pháp xé đơn <i>Determination of Tearing Strength</i> <i>Single tear method</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N	ISO 13937-2:2000 ISO 13937-3:2000 ASTM D2261-13(2024)
120.		Xác định độ bền nén thùng màng khí lực <i>Determination of Bursting Strength</i>	0,5 psi / Đến/to 60 psi 1 psi/ 0~ 200 psi	ASTM D3786/D3786M- 18 (2023) ISO 13938-1:2019 BS EN ISO 13938- 1:2019
121.		Xác định độ trượt đường may Phương pháp mở đường may cố định <i>Determination of Seam Slippage fixed seam opening method</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N	ASTM D1683/D1683M- 22 ISO 13936-1:2004
122.		Xác định độ trượt đường may. phương pháp tải trọng cố định <i>Determination of Seam Slippage: fixed load method</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N	ISO 13936-2:2004
123.		Xác định độ bền đứt đường may <i>Determination of Seam Strength by grab method</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N	ASTM D1683/D1683M- 22 ISO 13935-2:2014
124.		Xác định độ bền đứt đường may. Phương pháp strip <i>Determination of Seam Strength. Strip method</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N	ISO 13935-1:2014
125.		Xác định độ bền liên kết dán <i>Determination of Bonding Strength</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N	ASTM D2724-19 (2022)
126.		Đo độ dày vải <i>Measuremnent of Thickness of Textile</i>		ASTM D1777-96 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
127.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ giãn và hồi phục <i>Determination of Stretch and Recovery</i>	0,1 %	ASTM D3107-07 (2019) ASTM D2594/D2594M- 21
128.		Xác định kéo giãn và độ giãn dài <i>Determination of Tension and Elongation</i>	0,1 %	ASTM D4964-96 (2020) BS 4952:1992 ISO 20932-1:2018
129.		Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp martindale <i>Determination of Abrasion Resistance. Martindale method</i>	1mg/1cycle	ASTM D4966-22 ISO 12947-1:1998 ISO 12947-2:2016 ISO 12947-3:1998 ISO 12947-4:1998
130.		Xác định khả năng chống mài mòn của vải. Phương pháp Rotary platform, doublehead <i>Determination of abrasion resistance of textile fabrics. Rotary platform, Double-head method</i>		ASTM D3884-09(2022)
131.		Xác định xu hướng xơ và vón bề mặt của vải. Phương pháp Martindale <i>Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling. Martindale method</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	ISO 12945-2:2020 ASTM D4970/D4970M- 16e3 (2022)
132.		Xác định xu hướng xơ và vón bề mặt của vải. Phương pháp dùng hộp thử <i>Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling. Pilling box method</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	ISO 12945-1:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
133.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ vón và sự thay đổi bề mặt của vải. Thiết bị Random Tumble <i>Determination of pilling resistance and other related surface changes of textile fabrics. Random Tumble pilling tester</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	ASTM D3512/D3512M- 16 (Reapproaed 2022)
134.		Xác định độ vón và sự thay đổi bề mặt của vải: sử dụng miếng nhựa dẻo. <i>Determination of pilling resistance and other related surface changes of textile fabrics elastomeric pad</i>	0,5 grade/ Grade 1~5	ASTM D3514/D3514M- 16 (2020)
135.		Xác định độ lệch cho vải dệt thoi và dệt kim <i>Determination of skew and bow</i>		ASTM D3882-08 (2020) ISO 13015:2013
136.		Xác định kháng nước bằng phương pháp thâm nhập tác động <i>Determination of Water Resistance: Impact Penetration Test</i>		AATCC TM42-2017e
137.		Xác định kháng nước bằng phương pháp áp suất thủy tĩnh <i>Determination of Water Resistance: Hydrostatic Pressure Test</i>		AATCC TM127- 2017(2018)e ISO 811:2018 BS EN ISO 811:2018
138.		Xác định độ bền xé rách. Phương pháp Trapezoid <i>Determination of Tearing Strength. Trapezoid Procedure</i>		ASTM D5587-15(2019) (2024)
139.		Xác định khả năng cháy của quần áo thông thường <i>Determination of flammability of general clothings</i>	Class (1~3)	16 CFR 1610:2024 ASTM D1230-22 CAN/CGSB-4.2 No 27.5:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
140.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định khả năng cháy của đồ ngủ trẻ em size 0-6X <i>Determination of the flammability of children's sleepwear size 0 though 6X</i>	(0~10) inches	16 CFR 1615:2024
141.		Xác định khả năng cháy của đồ ngủ trẻ em size 7-14 <i>Determination of the flammability of children's sleepwear size 7 though 14</i>	(0~10) inches	16 CFR 1616:2024
142.	Dây khóa kéo <i>Zipper</i>	Xác định độ bền dây khóa kéo <i>Determination of Zipper Strength</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N 0,25 kgf/ Đến/to 30kgf	ASTM D2061-07 (2021) DIN EN 16732:2016 BS EN 16732:2017 BS 3084:2006
143.		Xác định khả năng hoạt động của dây khóa kéo <i>Determination of Operability of Zipper</i>		ASTM D2062-03 (2021)
144.	Nút áo <i>Button</i>	Xác định độ bền va đập của nút nhựa <i>Determination of Impact Resistance of Plastic Sew- Through Buttons</i>		ASTM D5171-15 (2020)
145.		Xác định độ bền nút đính kèm <i>Determination of Security of attachment of buttons</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N	BS EN 17394-2:2020
146.		Xác định độ bền nút áo <i>Determination of Button Strength</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N	BS 4162:1983

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1096

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
147.	Áo khoác trẻ em và quần áo trẻ em <i>Children's upper outerwear and children's clothing</i>	Kiểm tra tính an toàn của dây và dây rút trên áo khoác trẻ em và quần áo trẻ em. <i>Check Standard Safety Specification for Drawstring on Children's Upper Outerwear and children's clothing.</i>		16 CFR 1120:2024 EN 14682:2014 ASTM F1816-12 (2019)
148.	Đồ chơi trẻ em (Dây buộc, dây rút, cà vạt, băng đô, dây lưng, cúc, cúc đóng, khoá kéo, móc, bóng trang trí, đá giả, vòng đệm, chỉ thêu) <i>Toy (Drawstring, tie, cord, belt, button, snap, zipper, hook and bar, hood and eye, pompom, balloons, groomet, sequin, rhinestones, rhinestud, embroidery, strap)</i>	Kiểm tra thành phần / bộ phận nhỏ của đồ chơi. <i>Small parts check</i>		16 CFR 1501:2024 ASTM F963-17 (2023) Clause 4.6
149.		Kiểm tra điểm nhọn. <i>Checking of Sharp points</i>		16 CFR 1500.48:2024 ASTM F963-23 Clause 4.9
150.		Kiểm tra cạnh sắc. <i>Cheking of Sharp edges</i>		16 CFR 1500.49:2024 ASTM F963-23 Clause 4.7
151.		Thử mô phỏng sử dụng đồ chơi theo cách thông thường. <i>Normal use test</i>		ASTM F963-23 Clause 8.5
152.	Phụ liệu cho đồ chơi và vật liệu dùng cho trẻ em	Thử sử dụng theo cách không thông thường <i>Abuse Test</i>		ASTM F963-23 Clause 8.6
153.	<i>Component, trim of toys and other articles intended for use by children</i>	Thử nghiệm va đập <i>Impact test</i>		16 CFR 1500.51(b):2024 ASTM F963-23 Clause 8.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1096**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
154.	Phụ liệu cho đồ chơi và vật liệu dùng cho trẻ em <i>Component, trim of toys and other articles intended for use by children</i>	Thử nghiệm xoắn <i>Torque test</i>		16 CFR 1500.51(e):2024 ASTM F963-23 Clause 8.8
155.		Thử nghiệm kéo <i>Tension test</i>	-	16 CFR 1500.51(f):2024 ASTM F963-23 Clause 8.9
156.		Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>	-	16 CFR 1500.52(g):2024 ASTM F963-23 Clause 8.10
157.		Thử nghiệm uốn cong <i>Flexure test</i>		16 CFR 1500.53(d):2024 ASTM F963-23 Clause 8.12

Ghi chú/Note:

- STM: *The American Society for Testing and Materials*
- EN: *European Standard*
- BS: *British Standard*
- BS EN: *British Standard*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnam Standards*
- ISO: *International Standard Organization*
- CFR: *Code of Federal Regulations*
- EUR-SL...: *Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory's developed method.*
- (*): *Phép thử cập nhật tiêu chuẩn/Updated method (01.2025/ January 2025)*

Trường hợp Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Eurofins Consumer Product Testing Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*